

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2024**

Chủ nhiệm đề tài: PHẠM THỊ HẠNH

Lớp: D16 KTDN

Ngành: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

NINH BÌNH, 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022-2024

Chủ nhiệm đề tài: PHẠM THỊ HẠNH

Các thành viên: BÙI THỊ CẨM NHUNG

PHẠM QUỲNH CHI

Lớp: D16 KTDN

Người hướng dẫn khoa học: ThS. PHẠM THỊ HƯƠNG

Xác nhận của GV hướng dẫn

(Họ, tên và chữ ký)

Chủ nhiệm đề tài

(Họ, tên và chữ ký)

NINH BÌNH, 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

PHẦN MỞ ĐẦU i

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu..... i

2. Tính cấp thiết của đề tài ii

3. Mục tiêu nghiên cứu..... iv

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài iv

4.1. Đối tượng nghiên cứu iv

4.2. Phạm vi nghiên cứu iv

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu v

5.1. Cách tiếp cận v

5.2. Phương pháp nghiên cứu v

Chương 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC

NGOÀI 1

1.1. Khái quát về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1

1.1.1. Khái niệm..... 1

1.1.2. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài..... 2

1.1.3. Các hình thức đầu tư FDI..... 4

1.1.4. Vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế..... 10

1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến FDI..... 11

1.2.2. Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI cho Việt Nam..... 21

Chương 2 - THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở

VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 - 2024 23

2.1. Khái quát kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022-2024 23

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế..... 23

2.1.2. Cơ cấu kinh tế 25

2.1.3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 27

2.2. Thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024 29

2.2.1. Tổng quan vốn FDI ở Việt Nam.....	29
2.2.3. Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư (quốc gia/vùng lãnh thổ)	33
2.2.4. Các dự án FDI nổi bật ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	35
2.3. Một số nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024	37
2.4. Đánh giá thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024	46
2.4.1. Các thành tựu đạt được	46
2.4.2. Các tồn tại và nguyên nhân của các tồn tại.....	48
Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM.....	51
3.1. Quan điểm, phương hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh mới	51
3.1.1. Những xu hướng và thách thức mới của dòng vốn FDI toàn cầu.....	51
3.1.2. Quan điểm và định hướng chiến lược thu hút FDI của Việt Nam.....	52
3.2. Giải pháp thu hút FDI ở Việt Nam.....	54
3.2.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách	54
3.2.2. Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế	55
3.2.3. Chuyển giao công nghệ.....	55
3.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	56
3.2.5. Đón đầu dòng vốn FDI xanh và phát triển bền vững	57
3.2.6. Phát triển hạ tầng đồng bộ và nâng cao hiệu quả logistics	57
3.2.7. Cải cách thị trường vốn và hấp thụ vốn gián tiếp.....	58
3.2.8. Đổi mới phương thức xúc tiến và nâng cao năng lực thể chế	59
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	60
1. Kết luận	60
2. Kiến nghị	61
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	64

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2022-2024	23
Bảng 2.2. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	27
Bảng 2.3. Vốn FDI ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024	29
Bảng 2.4. Vốn FDI đăng ký theo một số ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2022- 2024	31
Bảng 2.5. Các đối tác đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	33
Bảng 2.6. Một số dự án FDI nổi bật ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	35

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024	26
--	----

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa của từ viết tắt
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
UNCTAD	Ủy ban Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc Tế
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
BOT	Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao
BTO	Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
BT	Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
PPP	Hợp đồng đối tác đầu tư
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
VRDC	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển trí tuệ nhân tạo
LNG	Khí tự nhiên
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
GMT	Thuế tối thiểu toàn cầu
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
VIFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel
MERCOSUR	Cộng đồng Thị trường Nam Mỹ
NQ-TW	Nghị quyết - Trung ương
EIU	Bộ phận nghiên cứu và phân tích của Economist Group
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
WEF	Diễn đàn Kinh tế thế giới
COP26	Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc năm 2021
EU	Liên minh châu Âu
QĐ- TTg	Quyết định của Thủ tướng
Net Zero	Phát thải ròng bằng 0
DMTT	Thuế bổ sung tối thiểu trong nước
ESG	Môi trường, Xã hội và Quản trị

ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế
AS/RS	Hệ thống lưu trữ và truy xuất tự động
FII	Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài
AI	Trí tuệ nhân tạo
IFRS	Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế
NATIF	Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Vấn đề thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đã được nhiều tác giả nghiên cứu được đăng tải trên các bài viết khoa học, luận án, sách, tạp chí. Trong đó có một số công trình tiêu biểu như:

❖ Sách:

TS. Phan Hữu Thắng (2021). *Báo cáo đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2021 của Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật*. Đây là một báo cáo thường niên phân tích xu hướng FDI toàn cầu, khu vực ASEAN và Việt Nam. Báo cáo cung cấp số liệu chi tiết về cơ cấu FDI theo ngành, đối tác, địa phương, cũng như những hạn chế và khuyến nghị cải thiện hiệu quả thu hút FDI.

❖ Tạp chí:

Nguyễn Thị Thanh Thủy (2023). *Thu hút FDI vào Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong bối cảnh hậu COVID 2019*. Tạp chí Tài chính số 798. Khái quát thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong 10 năm gần đây và sử dụng phương pháp SWOT để làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong bối cảnh hậu COVID-19.

Phùng Xuân Nhạ (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2014. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam bao gồm các yếu tố môi trường bên ngoài và các yếu tố bên trong, các chính sách, biện pháp, vai trò, đặc điểm của các chính sách tới thu hút FDI ở Việt Nam. Từ đó đưa ra gợi ý về chính sách tăng cường thu hút FDI.

❖ Đề tài Khoa học và luận văn

ThS.Trương Thị Như Hà - ThS. Nguyễn Thị Thu Trang (2014). *Nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới tăng trưởng kinh tế của thành phố Hải Phòng*. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Công nghệ, khả năng kinh doanh và năng lực quản lý, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế về kinh tế. Bài viết xác định tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế, một số biện pháp duy trì đẩy mạnh thu hút FDI.

NCS.Nguyễn Tiến Dũng (2018). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Luận án xây dựng khung lý thuyết về FDI với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và vận dụng vào điều kiện Việt Nam; đi sâu nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm quốc tế đối chiếu thực trạng Việt Nam về FDI với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững qua các giai đoạn.

NCS.Lê Như Quỳnh (2022). *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*. Trường Đại học Thương mại. Luận án về chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030 tập trung nghiên cứu những định hướng, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút vốn FDI trong bối cảnh hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững.

Nhìn chung, các tài liệu đều tập trung vào việc đánh giá toàn diện vai trò của FDI trong phát triển kinh tế Việt Nam, từ thực trạng, hạn chế đến định hướng và chính sách thu hút FDI. Nội dung không chỉ dừng lại ở việc phân tích thực trạng mà còn hướng đến mục tiêu dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh khu vực và yêu cầu phát triển kinh tế bền vững.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế hiện đại, tiến trình tự do hóa thương mại và hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường tài chính quốc tế đã trở thành đặc trưng nổi bật, phản ánh mức độ gắn kết ngày càng cao giữa nền kinh tế trong nước và nền kinh tế toàn cầu. Vai trò của vốn đầu tư đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài để phát triển kinh tế được đánh giá là rất quan trọng. Bất kỳ một quốc gia nào muốn tăng trưởng và phát triển đều cần một điều kiện không thể thiếu được, đó là phải thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn cho nền kinh tế. Vấn đề về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho việc phát triển kinh tế - xã hội đều được các quốc gia đặc biệt là các nước đang phát triển quan tâm.

Việt Nam là nước đang phát triển có nhu cầu đầu tư cao nên cần có một số vốn lớn để phát triển kinh tế nên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là yếu

tổ quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn lớn mà còn mang lại công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý hiện đại, giúp các doanh nghiệp nội địa cải thiện năng suất. Ngoài ra, FDI tạo ra hàng triệu việc làm, thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghệ cao và sản xuất. Quan trọng hơn, FDI hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với xu thế phát triển toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam cần thu hút FDI có chọn lọc, đảm bảo lợi ích bền vững và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội.

Trong những năm vừa qua, Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng công tác thu hút đầu tư từ nước ngoài. Chính phủ liên tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó đặc biệt coi trọng việc triển khai chương trình xây dựng pháp luật.

Năm 2023, dù đối mặt nhiều thách thức, Việt Nam đạt kết quả nổi bật trong thu hút FDI với 36,61 tỷ USD vốn đăng ký (tăng 32,1% so với 2022), cao hơn nhiều so với mức tăng 3% toàn cầu. Vốn giải ngân đạt hơn 23 tỷ USD, chiếm 16,1% tổng đầu tư xã hội. Khu vực FDI đóng góp quan trọng với 18,3 tỷ USD thu ngân sách (25,4%), 259,1 tỷ USD xuất khẩu (73,1%) và tạo khoảng 360.000 việc làm mỗi năm.

Năm 2024, vốn FDI thực hiện của Việt Nam đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023 và là mức cao nhất từ trước đến nay, khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Ở chiều ngược lại, đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam tiếp tục mở rộng với 164 dự án mới, tổng vốn đăng ký 603,7 triệu USD (gấp hơn hai lần năm trước) và 25 dự án điều chỉnh vốn, tăng thêm 118,1 triệu USD. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài đạt 721,8 triệu USD, tăng 70,8% so với năm 2023, cho thấy xu hướng doanh nghiệp Việt Nam ngày càng chủ động vươn ra thị trường quốc tế.

Giai đoạn 2022–2024, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam tuy có nhiều tiến triển, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý. Chất lượng các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa cao, phần lớn tập trung vào lĩnh vực

thâm dụng lao động và giá trị gia tăng thấp, trong khi công tác chuyển giao công nghệ chưa đáp ứng kỳ vọng. Cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu vực cũng gia tăng khi các nước như Indonesia và Thái Lan có chính sách hấp dẫn hơn. Bên cạnh đó, hạ tầng chưa đồng bộ và nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghệ cao. Cuối cùng, chính sách ưu đãi đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như năng lượng tái tạo và kinh tế số vẫn chưa đủ hấp dẫn trong bối cảnh quốc tế ngày càng cạnh tranh.

Xuất phát từ những thành tựu và hạn chế về thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam nên nhóm nghiên cứu chọn đề tài “Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 -2024” để làm rõ những khó khăn, thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt với thu hút nguồn vốn FDI, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian tới.

3. Mục tiêu nghiên cứu

a. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn FDI ở Việt Nam.

b. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về FDI.
- Phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 - 2024.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn FDI ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi thời gian: 2022 – 2024.
- Phạm vi không gian: Việt Nam.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Lý thuyết – Thực trạng – Giải pháp.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp đã qua xử lý.
- Sử dụng phương pháp thống kê mô tả các chỉ số như tổng vốn đăng ký, vốn thực hiện, số lượng dự án mới, và cơ cấu ngành nghề để mô tả xu hướng thu hút FDI theo thời gian. Các dữ liệu chủ yếu được thu thập từ nguồn chính thức như Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
- So sánh số liệu FDI giữa các giai đoạn khác nhau (theo năm hoặc theo chu kỳ phát triển). So sánh giữa các khu vực hoặc quốc gia để đánh giá vị thế của Việt Nam trong khu vực ASEAN hoặc toàn cầu.
- Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam trong thu hút FDI, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.
- Tổng hợp số liệu từ tài liệu tham khảo.

Chương 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái quát về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1. Khái niệm

Đầu tư là sự hi sinh nguồn lực hôm nay để đạt được mục tiêu hoặc kết quả gia tăng trong tương lai. Nguồn lực gồm có nguồn nhân lực, nguồn vật lực và tài nguyên thiên nhiên. Kết quả gồm có mức gia tăng về tài sản tài chính như giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận, thu ngân sách, tiền lương...; tài sản vật chất như nhà máy, cơ sở hạ tầng, công nghệ và nguồn nhân lực với những khả năng làm việc có năng suất và hiệu quả cao hơn.

Căn cứ vào nguồn gốc của vốn, đầu tư được chia thành đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Căn cứ vào quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đầu tư được chia thành đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Như vậy, nếu căn cứ vào quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, đầu tư nước ngoài gồm có đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài.

**** Đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Theo tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế: Đầu tư trực tiếp nước ngoài phản ánh những lợi ích khách quan lâu dài mà một thực thể kinh tế tại một nước (nhà đầu tư) đạt được thông qua một cơ sở kinh tế tại một nền kinh tế khác. Lợi ích lâu dài thể hiện ở chỗ sự tồn tại một mối quan hệ dài hạn giữa nhà đầu tư với doanh nghiệp được đầu tư. Nhà đầu tư có được ảnh hưởng quan trọng và hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp đó. Đầu tư trực tiếp bao gồm việc thực hiện những giao dịch từ đầu và tất cả những giao dịch vốn tiếp theo giữa hai thực thể và các doanh nghiệp được liên kết một cách chặt chẽ. Như vậy, FDI là đầu tư vốn nước ngoài có gắn liền với việc quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh đối với dự án, doanh nghiệp tiếp nhận phân vốn đó và có thời hạn lâu dài.

Theo Ủy ban Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) thì: FDI là một khoản đầu tư bao gồm mối quan hệ trong dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài hay công ty mẹ nước ngoài) trong một doanh nghiệp thường

trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp, doanh nghiệp liên doanh hoặc chi nhánh nước ngoài).

Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) cho rằng: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc đầu tư vốn được thực hiện ở các doanh nghiệp hoạt động ở nước ngoài nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được tiếng nói có hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp đó”.

Theo điều 2, Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam năm 2000: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam bằng tiền mặt hoặc tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này”.

Từ những khái niệm nêu trên luận án đi đến kết luận: FDI là quá trình di chuyển vốn quốc tế dài hạn, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư một tỷ lệ vốn nhất định bằng tiền hoặc các tài sản khác và trực tiếp tham gia quản lý sản xuất kinh doanh có liên quan tới vốn mà họ đầu tư, nhằm thu được những lợi ích lâu dài.

1.1.2. Đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có nhiều đặc điểm khác nhau, tuy nhiên có thể khái quát ở bốn điểm cơ bản sau:

Một là, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là vốn đầu tư phát triển dài hạn. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn liền với việc xây dựng các cơ sở, chi nhánh sản xuất kinh doanh tại nước tiếp nhận đầu tư thông qua thành lập doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc sáp nhập các doanh nghiệp với nhau (OECD, 1996). Do FDI là hình thức đầu tư có tính vật chất ở nước nhận đầu tư nên không dễ rút đi trong một thời gian ngắn như đầu tư gián tiếp (hình thức đầu tư có thu nhập thông qua việc mua bán chứng khoán cổ phiếu hoặc trái phiếu...) (Nguyễn Tiến Long, 2011). Vì thế, vốn FDI là vốn đầu tư phát triển dài hạn và đây cũng được xem là điểm khác biệt cơ bản giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

Hai là, chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý, điều hành và tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh trong hoạt động sử dụng vốn

đầu tư của mình. Trong đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư vừa là chủ sở hữu, vừa là người sử dụng vốn đầu tư. Chủ sở hữu vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sản xuất kinh doanh. Thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn này phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh, theo đó mức độ lãi được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu bị lỗ thì trách nhiệm của các bên cũng tương ứng với phần vốn góp đó (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017). Cũng vì thế, nhà đầu tư được tự chủ hoàn toàn trong hoạt động kinh doanh của mình, toàn quyền đưa ra các quyết định tài chính và chịu trách nhiệm lỗ lãi của khoản đầu tư. Đây có thể xem là ưu điểm của vốn FDI so với các loại vốn khác (ví dụ ODA) khi có thể tạo động lực thúc đẩy nhà đầu tư tập trung đưa ra những quyết định phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Ba là, việc phân chia thành viên Hội đồng quản trị và điều hành quá trình sử dụng vốn đều dựa trên tỷ lệ góp vốn của chủ sở hữu vốn. Tỷ lệ vốn góp sẽ quyết định quyền quản lý, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn của chủ đầu tư. Vốn FDI có sự gắn kết trực tiếp với quyền sử dụng của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có tỷ lệ vốn FDI càng lớn, thì càng có nhiều quyền trong quản lý doanh nghiệp tiếp nhận vốn. Nếu tỷ lệ vốn FDI là 100%, thì nhà đầu tư có toàn quyền quyết định các hoạt động của doanh nghiệp (Đặng Quý Dương, 2014). Một nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài không nhất thiết phải kiểm soát toàn bộ công ty họ đầu tư, mà họ chỉ cần nắm giữ tối thiểu 10% cổ phần hoặc quyền biểu quyết trong doanh nghiệp đó (IMF, 1993). Do nhà đầu tư muốn đầu tư vào thì phải tuân thủ các quy định của nước sở tại nên tỷ lệ vốn tối thiểu của nhà đầu tư đóng góp vào vốn pháp định của dự án là do pháp luật của nước đó quyết định. Ví dụ, các nước phương Tây thường quy định lượng vốn đóng góp của doanh nghiệp FDI phải chiếm trên 10% cổ phần của doanh nghiệp, trong khi tỷ lệ vốn góp tối thiểu ở Campuchia là 40%, Lào 30% và một số nước khác là 20% (Vilayvone Phommachanh, 2017).

Bốn là, vốn FDI không phải hoàn trả nợ, không tạo gánh nặng nợ quốc gia và không có những ràng buộc về chính trị khác tại nước sở tại. Đầu tư trực tiếp nước ngoài có đặc điểm cơ bản khác với nguồn vốn đầu tư nước ngoài khác là

việc tiếp nhận nguồn vốn này không có những ràng buộc về chính trị và không phát sinh nợ cho nước tiếp nhận đầu tư (Đặng Thành Cương, 2012). Mặc dù, vốn FDI vẫn chịu sự chi phối của chính phủ nhưng ít bị lệ thuộc vào mối quan hệ chính trị giữa hai bên do FDI là hình thức đầu tư bằng vốn tư nhân và hoạt động với mục đích cơ bản là lợi nhuận, bên nước ngoài trực tiếp tham gia vào hoạt động quản lý và vận hành. Theo đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài tránh cho quốc gia tiếp nhận những ràng buộc phải đánh đổi về chính trị, quân sự và đặc biệt không để lại hậu quả nợ nần cho nền kinh tế nước chủ nhà. Tuy nhiên, một số quốc gia vẫn có thể gặp nhiều rủi ro nếu quá phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài này, vì thế chỉ nên xem FDI như nguồn vốn bổ sung cho nguồn lực còn thiếu hụt trong nước.

1.1.3. Các hình thức đầu tư FDI

** Doanh nghiệp liên doanh*

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa bên hoặc các bên Việt Nam với bên hoặc các bên nước ngoài để đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Hình thức được sử dụng rộng rãi trên thế giới từ trước đến nay và cũng rất phát triển ở Việt Nam nhất là giai đoạn đầu thu hút FDI. Đây là hình thức kinh doanh quốc tế trong đó các bên tham gia có quốc tịch khác nhau giữa một bên là nhà đầu tư của nước sở tại và bên còn lại là của đối tác nước ngoài. Hình thức này có đặc điểm là thành lập doanh nghiệp mới theo pháp luật của nước sở tại, có tư cách pháp nhân theo luật nước chủ nhà, các bên tham gia có quốc tịch khác nhau cùng kết hợp lại trên cơ sở cùng nhau góp vốn, cùng quản lý, cùng phân phối lợi nhuận, cùng nhau chia sẻ rủi ro để tiến hành các hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ góp vốn do các bên thỏa thuận dựa trên cơ sở luật định của nước nhận đầu tư.

Đây là loại hình doanh nghiệp mà nước nhận đầu tư có những lợi ích là ngoài phần tiếp nhận được phần vốn góp còn học tập được kinh nghiệm quản lý, đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề cao, tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến. Nhưng để hình thức này đem lại lợi ích đó đòi hỏi nước sở tại có khả năng góp vốn, có đủ trình độ tham gia quản lý cùng với người nước ngoài. Đối với các

nhà đầu tư nước ngoài, hình thức này chỉ phù hợp trong giai đoạn đầu khi mà họ chưa am hiểu về nước sở tại, về luật pháp và môi trường đầu tư, liên doanh để tranh thủ sự hiểu biết và hỗ trợ của các đối tác nước sở tại nhằm hạn chế bớt các rủi ro trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, khi các nhà đầu tư nước ngoài am hiểu nước sở tại rồi thì hình thức này không được ưa chuộng lắm, bởi khi họ đã hiểu và nắm rõ được luật pháp, thủ tục và các chính sách liên quan đến vấn đề đầu tư thì họ muốn tự mình ra các quyết định mà không phải thông qua sự đồng ý của các bên như trong liên doanh. Hơn nữa, trong quá trình hoạt động xu hướng của các nước nhận đầu tư là tăng dần vốn góp trong doanh nghiệp liên doanh từ đó tăng mức ảnh hưởng, tiến tới kiểm soát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gây rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài.

** Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*

Đây là loại hình doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài bỏ toàn bộ vốn thành lập, tổ chức quản lý và điều hành. Loại hình này có đặc điểm là dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật nước chủ nhà, sở hữu hoàn toàn của nước ngoài, chủ đầu tư nước ngoài tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, quyền lợi và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh thuộc hoàn toàn về nhà đầu tư nước ngoài nhưng thành lập pháp nhân tại nước sở tại nên chịu sự kiểm soát bởi pháp luật của nước sở tại. Với hình thức này nước sở tại không cần bỏ vốn, tránh được những rủi ro trong kinh doanh, thu ngay được tiền thuê đất, thuế, giải quyết việc làm cho người lao động. Mặt khác do độc lập về quyền sở hữu nên các nhà đầu tư nước ngoài chủ động đầu tư để cạnh tranh, họ thường đầu tư công nghệ mới, phương tiện kỹ thuật tiên tiến, nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao, góp phần nâng cao trình độ tay nghề người lao động. Tuy nhiên, nước sở tại khó tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý và công nghệ, khó kiểm soát được đối tác đầu tư nước ngoài và không có lợi nhuận.

Ngược lại với loại hình doanh nghiệp liên doanh, đầu tiên các nhà đầu tư nước ngoài không thích hình thức đầu tư này thành lập do họ chưa am hiểu về luật pháp, môi trường và thủ tục của nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, khi các vấn đề trên được tháo gỡ thì đây là hình thức được các nhà đầu tư nước ngoài ưa

thích và mở rộng trong quan hệ kinh tế vì họ muốn tự mình quyết định, quản lý và hướng các lợi ích do các hoạt động đầu tư mang lại.

** Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên (gọi tắt là các bên hợp danh) nhằm hợp tác kinh doanh trong đó quy định quyền lợi trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh (phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm) cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Về mặt pháp lý, hợp danh là một thực thể kinh doanh hoạt động theo pháp luật của nước sở tại, chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại. Về mặt kinh doanh, các bên thực hiện các hoạt động kinh doanh trên cơ sở ký kết một hợp đồng hợp tác mà không hình thành một pháp nhân mới. Kết quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thỏa thuận giữa các bên. Nghĩa vụ tài chính đối với nước sở tại được các bên hợp danh thực hiện một cách riêng rẽ.

** Đầu tư nước ngoài theo hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT, hợp đồng PPP*

Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT): Là văn bản được ký kết giữa cơ quan nhà nước quản lý có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định. Hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam. Hình thức này dựa trên cơ sở pháp lý của hợp đồng, vốn đầu tư nước ngoài, hình thức này có thành lập pháp nhân mới có thể là loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh. Phạm vi áp dụng đối tượng hợp đồng là các công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt trong lĩnh vực giao thông đường sắt, đường bộ, cảng biển, thủy điện... Về mặt pháp lý, nhà đầu tư trực tiếp tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở tuân theo quy định pháp luật về đầu tư của Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Chủ thể ký kết hợp đồng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư. Hợp đồng quy định các quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm

quyền của Việt Nam và nhà đầu tư liên quan đến xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công trình cho Nhà nước Việt Nam. Với hợp đồng này, nhà đầu tư phải thành lập doanh nghiệp BOT để tổ chức, quản lý, kinh doanh dự án hoặc thuê tổ chức quản lý, với điều kiện doanh nghiệp chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý. Qua đó, nhà đầu tư sẽ được tiến hành quản lý và kinh doanh công trình trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có được lợi nhuận hợp lý. Hết thời hạn kinh doanh, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Nhà nước Việt Nam.

Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO): Là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho nước sở tại. Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý. Hình thức này giống như hình thức BOT chỉ khác ở điểm sau khi xây dựng xong công trình được chuyển giao ngay cho nước sở tại, sau đó mới thực hiện kinh doanh. Về mặt pháp lý, nhà đầu tư trực tiếp tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở tuân theo quy định pháp luật về đầu tư của Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Chủ thể ký kết hợp đồng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư. Hợp đồng quy định các quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư liên quan đến xây dựng, chuyển giao, kinh doanh. Hợp đồng được thực hiện dựa trên việc các nhà đầu tư phải thành lập doanh nghiệp BTO để tổ chức, quản lý, kinh doanh dự án hoặc thuê tổ chức quản lý, với điều kiện doanh nghiệp chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý. Từ đó, các nhà đầu tư sẽ được Chính phủ dành cho quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn và lợi nhuận.

Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT): Là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển

giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT. Về mặt pháp lý, nhà đầu tư trực tiếp tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở tuân theo quy định pháp luật về đầu tư của Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Chủ thể ký kết hợp đồng một bên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và một bên là nhà đầu tư. Hợp đồng quy định các quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư liên quan đến việc xây dựng và chuyển giao, không được quyền kinh doanh chính công trình. Để thực hiện hợp đồng này nhà đầu tư phải thành lập doanh nghiệp BT để tổ chức, quản lý, kinh doanh dự án hoặc thuê tổ chức quản lý, với điều kiện doanh nghiệp chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý. Từ đó, các nhà đầu tư được Chính phủ tạo điều kiện thực hiện các dự án khác để thu hồi vốn và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng đối tác đầu tư (PPP): Hợp đồng PPP là việc nhà nước và nhà đầu tư cung phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở hợp đồng dự án. Chủ thể ký kết hợp đồng, một bên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giới hạn phần vốn góp của nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của Dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định và một bên là tư nhân, khi thực hiện dự án phải thành lập Doanh nghiệp Dự án. Hợp đồng đầu tư hướng đến các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công. Nội dung hợp đồng quy định mục đích, phạm vi, nội dung dự án; quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình Dự án. Các nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi ích phát sinh từ chính việc kinh doanh công trình đó. Nhà nước có lợi ích từ dịch vụ công cộng được cung cấp chất lượng cao, tận dụng được nguồn lực tài chính và quản lý từ tư nhân, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích cho người dân.

** Đầu tư thông qua mô hình công ty mẹ và con*

Mô hình công ty mẹ và công ty con là mô hình liên kết kinh tế được các tập đoàn kinh tế trên thế giới áp dụng để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh. Là hình thức một công ty sở hữu vốn trong một công ty khác ở mức độ đủ để kiểm soát hoạt động. Xét về hình thức thì công ty mẹ có quyền quản lý các công ty con, nhưng xét về địa vị pháp lý thì đây là các pháp nhân độc lập, riêng biệt, hoạt động hoàn toàn bình đẳng trên thị trường theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau là quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế khi thực hiện các mục tiêu kinh doanh.

** Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập*

Hình thức mua lại và sáp nhập là hình thức đầu tư mà các nhà đầu tư chủ yếu tiến hành đầu tư thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài. Doanh nghiệp được sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập mua lại, trừ trường hợp các bên có những thỏa thuận riêng. Hình thức mua lại cổ phần hoặc mua lại toàn bộ doanh nghiệp này có ưu điểm cơ bản là dễ thu hút vốn và có thể thu hút vốn nhanh, giúp phục hồi hoạt động của những doanh nghiệp bên bờ vực phá sản. Nhược điểm cơ bản là dễ gây tác động đến sự ổn định của thị trường tài chính. Về phía nhà đầu tư, đây là hình thức giúp họ đa dạng hóa hoạt động đầu tư tài chính, san sẻ rủi ro nhưng cũng là hình thức đòi hỏi thủ tục pháp lý rắc rối hơn và thường bị ràng buộc, hạn chế từ phía nước chủ nhà.

** Các hình thức khác:*

- Hình thức chi nhánh công ty nước ngoài: Hình thức chi nhánh không phải là một pháp nhân độc lập. Nếu như trách nhiệm của công ty con chỉ giới hạn trong phạm vi tài sản của nước sở tại thì trách nhiệm của chi nhánh, theo quy định của một số nước, không chỉ giới hạn trong phạm vi tài sản của chi nhánh mà còn được mở rộng đến cả phần tài sản của công ty mẹ ở nước ngoài.

- Hình thức công ty cổ phần: Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Các nhà đầu tư trở thành những cổ đông chính thức của công ty khi thực hiện mua các cổ phần do công ty phát hành.

1.1.4. Vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế

- FDI đóng vai trò là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận. Lĩnh vực này là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, đồng thời đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội, tạo tiền đề và tác động lan tỏa đến các lĩnh vực khác. Hơn nữa, FDI còn giúp các nước đang phát triển khai thác tốt nhất các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý sẵn có, đồng thời góp phần hoàn thiện nền kinh tế thị trường theo hướng đầy đủ, hiện đại và hội nhập.

- FDI mang vào nước tiếp nhận những yếu tố then chốt như vốn, kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến. Thông qua việc hợp tác hoặc cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, các nước đang phát triển có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh doanh từ các nước phát triển. Các dự án FDI lớn thường chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý, tạo ra tác động lan tỏa tới khu vực doanh nghiệp trong nước, từ đó giúp nâng cao trình độ công nghệ và quản trị chung của nền kinh tế, đồng thời gia tăng năng suất lao động của khu vực này.

- Một trong những đóng góp xã hội trực tiếp của FDI là tạo công ăn việc làm, góp phần cải thiện đời sống và chuyển dịch cơ cấu lao động. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI đóng vai trò tiên phong trong việc đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề và tác phong công nghiệp cho đội ngũ công nhân, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý. Điều này không chỉ cung cấp việc làm mà còn góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại.

- Đầu tư nước ngoài tạo thuận lợi cho nước tiếp nhận mở rộng thị trường quốc tế và gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Thông qua việc tiếp cận với bạn hàng của đối tác đầu tư, các nước đang phát triển có cơ hội từng bước tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Sự gia tăng xuất khẩu từ khu vực FDI cũng góp phần quan trọng vào việc cân bằng cán cân thương mại, giảm áp lực tỷ giá và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, đồng thời tăng cường quan hệ đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế.

- FDI đóng vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lại nền kinh tế và mô hình tăng trưởng, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm, và dịch vụ. Khu vực này đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành dịch vụ chất lượng cao (như tài chính, logistics, giáo dục, y tế). Ngoài ra, FDI còn là nhân tố góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, tạo ra những bước đột phá và đóng góp nguồn thu ngân sách cho nhiều địa phương.

1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến FDI

Quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan của quốc gia tiếp nhận:

a. Các yếu tố khách quan

*** Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế**

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế tất yếu lôi cuốn tất cả các quốc gia tham gia ở các mức độ khác nhau. Nếu như toàn cầu hóa là quá trình hình thành và phát triển các thị trường toàn cầu, làm tăng sự tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước thông qua sự gia tăng thương mại và đầu tư cùng với sự hình thành các định chế, tổ chức quốc tế, thì hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế và thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho các nước tăng cường thu hút đầu tư, giúp đa dạng hóa đối tác đầu tư. Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế, loại bỏ dần các rào cản, từ đó kết nối các nền kinh tế lại gần với nhau, thúc đẩy sự thông thoáng, mở cửa hoạt động đầu tư mà không bị giới hạn bởi các biên giới quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, chế độ chính trị - xã hội. Từ đó, các chính sách thu hút vốn FDI có thể được dễ dàng thực hiện và đạt được hiệu quả cao hơn. Đồng thời, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế buộc hệ thống pháp luật cùng như chính sách thu hút FDI của các quốc gia phải hoàn thiện theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với quy định, cam kết chung của khu vực và thế giới.

Mặt khác, toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng cạnh tranh toàn cầu, triệt tiêu dần các lợi thế độc quyền, do đó hiệu quả kinh tế trở thành thước đo chung cho mọi doanh nghiệp, mọi quốc gia. Đây vừa là cơ hội để các quốc gia phát huy lợi thế của mình, nhưng cũng là áp lực đòi hỏi phải có những điều chỉnh chính sách thu hút FDI phù hợp để phát huy các lợi thế cạnh tranh và thu được kết quả cao.

** Xu thế vận động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Xu hướng tự do hóa đầu tư cùng với sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu đã tạo ra xu hướng vận động không ngừng của dòng chảy FDI. Sự thay đổi về quy mô, điểm đi và điểm đến của dòng vốn FDI sẽ tạo tác động lớn đến sự phát triển kinh tế cũng như khả năng thu hút FDI của các nước. Đón bắt được xu hướng vận động FDI trên toàn thế giới là một yếu tố quan trọng để các nước đưa ra các chính sách thu hút FDI phù hợp nhằm tiếp nhận vốn đạt hiệu quả cao nhất. Nếu một quốc gia thuộc dòng chảy của FDI, thì sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh để đầu tư vào các ngành, lĩnh vực kinh tế theo đúng mong muốn của nước nhận đầu tư. Ngược lại, một quốc gia không thuộc dòng FDI đang vận động thì cần phải có những chính sách khuyến khích nhiều hơn mới có thể thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài.

** Mức độ cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các quốc gia*

Vốn FDI có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các nước phát triển và đang phát triển khi tiếp nhận đầu tư. Với các nước phát triển, vốn FDI có tác dụng lớn trong việc giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội như thất nghiệp và lạm phát; tạo điều kiện tăng thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế để cải thiện tình hình bội chi ngân sách, tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước khác. Đối với các nước đang phát triển, vốn FDI giúp đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra những doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, giải quyết vấn đề việc làm cho xã hội; bổ sung nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước, khắc phục được tình

trạng thiếu vốn kéo dài; đồng thời giúp các nước đang phát triển tiếp cận với khoa học – kỹ thuật mới...

Cùng với đó là xu hướng suy giảm nguồn FDI toàn cầu trong thời gian qua đã tạo ra cuộc chạy đua cạnh tranh rất mạnh mẽ giữa các nước thu hút vốn FDI. Vì vậy, đây được xem là yếu tố quan trọng tạo động lực cho việc đổi mới và hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của các nước nhằm không ngừng tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn, có tính cạnh tranh để thu hút FDI hiệu quả hơn.

** Môi trường kinh tế thế giới và chính sách của các nước công nghiệp phát triển*

Môi trường kinh tế thế giới là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến các chính sách thu hút vốn FDI của các quốc gia. Nếu tình hình thế giới bất ổn như xảy ra khủng hoảng, thảm họa hay dịch bệnh...sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thu hút vốn FDI và gây khó khăn cho quá trình triển khai các chính sách thu hút vốn. Ngược lại, nền kinh tế thế giới và khu vực tăng trưởng cao và ổn định sẽ có vai trò thúc đẩy giao dịch thương mại và đầu tư, tạo cơ hội tốt cho các nước đang phát triển thực hiện các chính sách thu hút vốn FDI. Về lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế, mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước càng thêm thân thiện sẽ càng kích thích các nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư sang thị trường của nhau và ngược lại, nếu mối quan hệ giữa hai nước không tốt sẽ ảnh hưởng rất lớn tới quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, những tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB cũng ảnh hưởng tới dòng chảy FDI trên thế giới cũng như FDI vào các quốc gia...

Các nước công nghiệp phát triển là nơi cung cấp nguồn FDI chủ yếu trên thế giới. Vì thế, môi trường kinh tế thế giới và những chính sách liên quan đến hoạt động FDI của các nước này có ảnh hưởng sâu sắc tới khả năng thu hút FDI cũng như việc hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI của các nước đang phát triển. Hiện nay, các nước phát triển đã giảm dần những hạn chế đối với các nước đang phát triển như xóa bỏ cấm vận, nới lỏng các chính sách thương mại (như hạn ngạch), chính sách tài chính, tiền tệ khiến cho dòng FDI vào các nước đang phát triển được thuận lợi hơn.

** Các yếu tố liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt các công ty xuyên quốc gia (TNCs)*

Các nhà đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình hoạch định và thực thi chính sách thu hút vốn FDI. Các yếu tố liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài đó là:

- Chiến lược đầu tư: thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu, các TNCs không ngừng mở rộng đầu tư tới mọi khu vực trên thế giới với quy mô ngày càng lớn hơn. Việc nhận biết được chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp các quốc gia chủ động trong việc đưa ra các chính sách thu hút vốn phù hợp và hiệu quả hơn.

- Tiềm lực về tài chính, công nghệ, nghệ thuật kinh doanh của nhà đầu tư: xem xét các yếu tố này sẽ giúp cho các nước đang phát triển có chính sách thu hút và lựa chọn nhà đầu tư tiềm năng đáp ứng tốt nhất theo mục tiêu phát triển từng ngành, lĩnh vực hay khu vực kinh tế nhất định.

- Lĩnh vực mà nhà đầu tư quan tâm: việc nhận biết được các lĩnh vực mà nhà đầu tư quan tâm giúp quốc gia thu hút vốn chủ động lựa chọn các chính sách xúc tiến đầu tư phù hợp và hiệu quả hơn

Ngoài ra, chính sách thu hút vốn FDI còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, xung đột chính trị giữa các quốc gia... Các yếu tố này thường gây khó khăn cho việc ban hành và thực thi chính sách của các quốc gia, nhưng mặt khác sẽ là thuận lợi cho các quốc gia nếu biết tận dụng cơ hội từ những sự thay đổi này.

b. Các yếu tố chủ quan

** Tình hình chính trị - xã hội:*

- Môi trường chính trị - xã hội ổn định là nền tảng cốt yếu thu hút vốn FDI. Sự ổn định của cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian dài giúp giảm thiểu rủi ro chính sách và tạo ra sự tin cậy cho các nhà đầu tư quốc tế. Quốc gia tiếp nhận thường khẳng định điều này bằng các cam kết pháp lý mạnh mẽ (ví dụ: đối đãi công bằng và thỏa đáng), nhằm bảo vệ tài sản và lợi ích của nhà đầu tư. Những thành tựu về kinh tế và đối ngoại càng củng cố niềm tin về khả năng vượt qua

thử thách và vị thế đối tác kinh tế quan trọng của quốc gia đó, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh về môi trường đầu tư.

- Hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài, dù chưa hoàn toàn đầy đủ, có sức hấp dẫn nhờ các quy định vĩ mô thông thoáng và hấp dẫn so với tiêu chuẩn khu vực. Việc ban hành các văn bản pháp lý về lĩnh vực khuyến khích đầu tư, các hình thức đầu tư và các biện pháp bảo đảm đầu tư giúp định hình rõ ràng sân chơi cho các chủ đầu tư. Chính sách thu hút vốn ở tầm vĩ mô được cải tiến liên tục nhằm đảm bảo quyền lợi là yếu tố then chốt để thu hút sự quan tâm ban đầu từ các nhà đầu tư nước ngoài.

- Mặc dù chính sách vĩ mô hấp dẫn, nhưng việc chậm trễ và thiếu chi tiết trong các văn bản hướng dẫn thi hành luật và nghị định triển khai lại là rào cản lớn. Tình trạng này gây ra sự không chắc chắn và khó khăn trong hoạt động thực tế của các chủ đầu tư. Hơn nữa, sự chồng chéo và mâu thuẫn giữa một số văn bản pháp quy, cùng với việc các chính sách chưa được xác định rõ nên chậm thể chế hóa, làm suy giảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, buộc nhà đầu tư phải đối mặt với rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cao hơn.

- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ như tư vấn và xúc tiến đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu cũng là một điểm yếu. Hệ thống công ty tư vấn thường tập trung vào các dịch vụ thông thường (hành chính, khảo sát) mà chưa có khả năng đi sâu vào tư vấn kỹ thuật chuyên môn, đặc biệt là trong việc xây dựng và thực hiện dự án sau khi có giấy phép. Sự thiếu hụt này làm giảm hiệu quả của quá trình đầu tư, khiến các nhà đầu tư nước ngoài phải tự giải quyết các vấn đề phức tạp về kỹ thuật, từ đó kéo dài thời gian triển khai và gia tăng chi phí.

** Tình hình kinh tế của quốc gia:*

- Sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc thu hút Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI). Các nhà đầu tư quốc tế ưu tiên các thị trường có tính dự báo cao và rủi ro thấp. Một nền kinh tế vĩ mô ổn định mang lại sự an toàn và tin cậy tài chính, làm giảm chi phí bảo hiểm rủi ro và tăng lợi nhuận kỳ vọng, qua đó tạo ra động lực mạnh mẽ để rót vốn.

- Việc duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức thấp và được kiểm soát là cần thiết. Lạm phát ổn định giúp bảo toàn giá trị thực của vốn đầu tư và lợi nhuận thu được. Khi lạm phát không tăng quá cao hoặc bất ngờ, nhà đầu tư có thể dễ dàng dự toán chi phí sản xuất, đảm bảo sự ổn định của sức mua trong nước, và bảo vệ lợi nhuận lâu dài của dự án.

- Sự biến động tỷ giá và thị trường ngoại hối trong tầm kiểm soát của ngân hàng trung ương là cực kỳ quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Nếu tỷ giá hối đoái quá bất ổn, rủi ro hối đoái sẽ gia tăng đáng kể, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng chuyển đổi lợi nhuận về nước. Việc quản lý tốt tỷ giá củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào khả năng thu hồi vốn và tái đầu tư mà không bị tổn thất lớn do chênh lệch ngoại tệ.

** Vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng:*

- Vị trí địa lý thuận lợi mang lại lợi thế chiến lược cốt lõi trong việc thu hút FDI. Một vị trí gần các trung tâm tiêu thụ lớn hoặc các tuyến thương mại quốc tế giúp các quốc gia dễ dàng tiếp cận các thị trường trong khu vực và toàn cầu. Điều này trực tiếp hỗ trợ nhà đầu tư trong việc tối ưu hóa chi phí vận chuyển và logistics, giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường và tăng tính cạnh tranh. Ngoài ra, sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và diện tích đất đai cũng là yếu tố hấp dẫn cho các dự án sản xuất hoặc khai thác quy mô lớn.

- Chất lượng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật đóng vai trò quyết định, thường được coi là yếu tố tiên quyết trong các quyết định đầu tư. Cơ sở hạ tầng này bao gồm các mạng lưới quan trọng như giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không), năng lượng (điện, khí đốt), viễn thông và cảng biển/sân bay. Sự hiện đại, đồng bộ và kết nối tốt của hạ tầng giúp đảm bảo tính ổn định và hiệu quả của hoạt động sản xuất, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hoàn chỉnh.

- Ngược lại, cơ sở hạ tầng kém kết nối hoặc chất lượng thấp là một rào cản lớn đối với FDI. Hạ tầng không đầy đủ có thể làm tăng đáng kể chi phí vận hành. Nó cũng hạn chế nghiêm trọng khả năng mở rộng sản xuất và chuỗi cung ứng. Vì vậy, các quốc gia có chiến lược đầu tư trọng điểm vào cải thiện kết nối

logistics và nâng cấp hạ tầng thường trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm hiệu suất cao.

** Trình độ quản lý năng lực của người lao động:*

- Chi phí lao động thấp là một điểm mạnh ban đầu quan trọng trong việc thu hút FDI, đặc biệt là các dự án thâm dụng lao động trong lĩnh vực sản xuất hoặc lắp ráp. Các quốc gia đang phát triển thường tận dụng lợi thế này để giúp doanh nghiệp FDI giảm đáng kể chi phí trong quá trình sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh về giá trên thị trường toàn cầu. Đây là yếu tố hấp dẫn chính đối với các nhà đầu tư tìm kiếm hiệu quả chi phí.

- Tuy nhiên, lao động chi phí rẻ không phải là yếu tố thu hút FDI lâu dài. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang chuyển hướng mạnh mẽ sang lao động chuyên nghiệp, tinh luyện và có kỹ năng cao, sự thiếu hụt trình độ quản lý và năng lực kỹ thuật của lực lượng lao động phổ thông trở thành một thách thức đáng kể. Các công việc lắp ráp đơn giản đang dần được thay thế bằng các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi kiến thức và kỹ năng phức tạp.

- Trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0, sự phát triển của máy móc, robot, và Trí tuệ Nhân tạo (AI) đang thay thế lao động chân tay phổ thông. Nếu quốc gia tiếp nhận không đầu tư đầy đủ cho tri thức và trình độ kỹ thuật của người lao động, lợi thế chi phí lao động sẽ nhanh chóng mất đi. Khi đó, năng lực lao động thấp sẽ trở thành rào cản ngăn cản quốc gia thu hút các dự án FDI chất lượng cao, thâm dụng công nghệ, và trong tương lai, lao động sẽ không còn là một lợi thế cạnh tranh bền vững để thu hút đầu tư.

** Chính sách thu hút FDI:*

- Các chính sách ưu đãi và khuyến khích trực tiếp đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và thu hút FDI. Các quốc gia thường sử dụng các công cụ này như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi thuế nhập khẩu, hoặc hỗ trợ về giá thuê đất trong một khoảng thời gian nhất định. Những ưu đãi này có tác dụng hạ thấp chi phí đầu tư ban đầu và gia tăng tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng của dự án, làm tăng tính cạnh tranh của quốc gia tiếp nhận so với các đối thủ khác trên toàn cầu. Hơn nữa, ưu đãi thường được áp dụng có chọn lọc để khuyến

khích FDI vào các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao, cơ sở hạ tầng, ngành xanh...

- Chính sách bảo hộ và đảm bảo đầu tư là yếu tố then chốt tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư. Các chính sách này bao gồm việc cam kết bảo vệ tài sản, đảm bảo quyền chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài, và đưa ra các quy định rõ ràng về giải quyết tranh chấp. Sự hiện diện của các cam kết này giúp giảm thiểu rủi ro phi thương mại như quốc hữu hóa hoặc thay đổi chính sách đột ngột. Một khuôn khổ bảo hộ mạnh mẽ được quốc tế công nhận là bằng chứng cho thấy quốc gia tiếp nhận tôn trọng nguyên tắc thị trường.

- Tính minh bạch và ổn định của các chính sách là yếu tố quyết định sự thành công lâu dài. Khi các quy trình hành chính, cấp phép và ưu đãi được công bố rõ ràng, minh bạch, nó giúp nhà đầu tư giảm chi phí tìm kiếm thông tin và thời gian thực hiện dự án. Ngược lại, việc thay đổi chính sách thường xuyên, không dự báo được hoặc sự thiếu nhất quán giữa các cấp quản lý sẽ tạo ra rủi ro và bất định, dẫn đến việc nhà đầu tư ngần ngại, thậm chí rút vốn khỏi quốc gia tiếp nhận, bất chấp các ưu đãi tài chính ban đầu.

1.2. Kinh nghiệm về thu hút FDI ở Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam

1.2.1. Trung Quốc

Trung Quốc được xem là quốc gia nhận được lợi ích từ thu hút vốn FDI trong nhiều năm qua. Một số đặc điểm nổi bật của chính sách thu hút vốn FDI của Trung Quốc là:

Thứ nhất, Trung Quốc đã thiết lập một khung pháp lý minh bạch và ổn định làm nền tảng vững chắc cho dòng vốn FDI ngay từ năm 1979. Điểm nổi bật là khả năng phản ứng nhanh chóng và linh hoạt của hệ thống pháp luật, thể hiện qua việc sửa đổi luật kịp thời để đáp ứng các yêu cầu hội nhập (sau khi gia nhập WTO) và cải tiến môi trường đầu tư (như Luật Đầu tư nước ngoài 2020). Chính sách này tập trung vào đơn giản hóa thủ tục hành chính (ví dụ: thiết lập trung tâm dịch vụ một cửa, cắt giảm đáng kể số lượng con dấu cần thiết) và cam kết đối xử bình đẳng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, đồng thời loại bỏ các hành vi cưỡng ép. Sự cải cách này đã tạo ra một môi trường đầu tư ít rủi

ro hành chính và pháp lý, giúp Trung Quốc tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế và thu hút một lượng lớn vốn FDI ổn định trên quy mô toàn cầu.

Thứ hai, chiến lược thu hút FDI của Trung Quốc nổi bật nhờ tính linh hoạt chiến lược, liên tục được điều chỉnh theo thời gian nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế quốc gia và phục vụ các mục tiêu phát triển dài hạn. Sự linh hoạt này được thể hiện rõ nét qua việc phân chia chính sách thành các giai đoạn phát triển rõ rệt, thay đổi có tính toán này đã biến FDI thành công cụ mạnh mẽ hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Giai đoạn 1978-2000, Trung Quốc chủ yếu tập trung tập trung vào các dự án thâm dụng lao động và hướng xuất khẩu, chủ yếu thông qua việc thành lập các đặc khu kinh tế. Mục tiêu chính là tích lũy ngoại tệ, tạo việc làm và học hỏi các kỹ năng quản lý cơ bản. Đồng thời, Trung Quốc đã áp dụng các hạn chế có chọn lọc đối với FDI nhằm vào thị trường nội địa. Biện pháp này tạo ra một thời gian đệm cần thiết, cho phép các doanh nghiệp trong nước có đủ điều kiện và thời gian để học hỏi công nghệ sản xuất từ các đối tác nước ngoài và xây dựng nền tảng thị trường vững chắc trước khi bước vào giai đoạn cạnh tranh toàn cầu khốc liệt hơn. Việc đầu tư vào hạ tầng chất lượng cao cũng giúp củng cố lợi thế chi phí logistics trong giai đoạn này.

Giai đoạn từ 2001 cho đến nay, sau khi gia nhập WTO và củng cố năng lực sản xuất, chiến lược FDI đã được dịch chuyển mạnh mẽ để phục vụ mục tiêu nâng cấp chất lượng tăng trưởng. Trung Quốc bắt đầu giảm bớt các hạn chế để thu hút FDI hướng vào thị trường tiêu thụ nội địa không lồ và ưu tiên khuyến khích các dự án có hàm lượng nghiên cứu và phát triển (R&D) và công nghiệp hóa cao. Việc thúc đẩy liên doanh được đẩy mạnh như một cơ chế chính thức, đảm bảo các doanh nghiệp nội địa có thể tiếp cận và đồng hóa công nghệ sản xuất hiện đại. Sự chuyển đổi này cho thấy mục tiêu chiến lược là chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào chi phí lao động thấp sang mô hình dựa trên đổi mới, công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Tính linh hoạt chiến lược, kết hợp với việc xây dựng một khung pháp lý ổn định và minh bạch, là chìa khóa thành công trong việc thu hút FDI của Trung

Quốc. Chính sách này không chỉ đảm bảo FDI là nguồn vốn bổ sung mà còn là công cụ mạnh mẽ phục vụ chiến lược quốc gia, từ việc bảo hộ và tích lũy ban đầu đến việc nâng cấp công nghệ và mở rộng thị trường nội địa. Sự điều chỉnh chính sách theo giai đoạn này đã giúp Trung Quốc tận dụng tối đa lợi ích từ FDI, củng cố vị thế là cường quốc sản xuất toàn cầu và là hình mẫu điển hình về việc sử dụng vốn nước ngoài một cách chiến lược.

Thứ ba, sau khi củng cố năng lực sản xuất và chính thức gia nhập WTO vào năm 2001, chiến lược thu hút FDI của Trung Quốc đã trải qua một sự dịch chuyển chiến lược có chủ đích từ Chính phủ. Trọng tâm chính sách được chuyển từ ưu tiên số lượng và xuất khẩu sang ưu tiên chất lượng của dòng vốn và phục vụ thị trường nội địa không lồ. Trung Quốc bắt đầu giảm bớt các rào cản hành chính và thị trường đối với FDI, cho phép các tập đoàn đa quốc gia tiếp cận trực tiếp thị trường tiêu thụ tỷ dân. Điều này biến Trung Quốc không chỉ là nơi sản xuất mà còn là trung tâm tiêu thụ toàn cầu, làm tăng đáng kể sức hấp dẫn chiến lược của quốc gia này đối với các nhà đầu tư quốc tế.

Cùng với việc mở cửa thị trường, chính sách đã thay đổi cơ chế ưu đãi để khuyến khích mạnh mẽ các dự án FDI có hàm lượng nghiên cứu và phát triển (R&D) và công nghiệp hóa cao, thay vì chỉ đơn thuần là lắp ráp. Mục tiêu không còn là thu hút các dự án thâm dụng lao động giá rẻ, mà là tiếp thu tri thức và công nghệ lõi. Sự dịch chuyển này phản ánh mục tiêu vĩ mô là chuyển đổi cơ cấu kinh tế quốc gia, thoát ly khỏi mô hình tăng trưởng dựa vào chi phí thấp để tiến tới mô hình dựa trên đổi mới công nghệ, tăng trưởng năng suất lao động và giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là bước đi logic nhằm củng cố vị thế cạnh tranh bền vững của Trung Quốc trong dài hạn.

Thứ tư, Trung Quốc đã sử dụng cơ chế liên doanh như một công cụ chính sách trọng yếu nhằm tối đa hóa lợi ích lan tỏa từ dòng vốn nước ngoài. Việc thúc đẩy hợp tác này là một quyết định có tính toán, không chỉ nhằm thu hút vốn đơn thuần mà còn phục vụ các mục tiêu phát triển chất lượng cao và dài hạn của nền kinh tế. Cơ chế này được thiết lập để tạo ra một tình huống đôi bên cùng có lợi, củng cố sự tương tác giữa các doanh nghiệp đa quốc gia và các đối tác nội địa.

Việc thúc đẩy liên doanh mang lại lợi ích chiến lược cho cả hai bên. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, liên doanh là phương thức hiệu quả nhất để tiếp cận trực tiếp và nhanh chóng vào thị trường tiêu thụ nội địa khổng lồ, đồng thời giảm thiểu các rào cản hành chính và văn hóa. Ngược lại, đối với quốc gia tiếp nhận, cơ chế này có vai trò then chốt trong việc đảm bảo chuyển giao công nghệ sản xuất hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và kỹ năng chuyên môn cho các đối tác nội địa. Thông qua sự hợp tác này, các doanh nghiệp trong nước có thể đồng hóa công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất, qua đó rút ngắn đáng kể khoảng cách phát triển công nghệ.

Sự ưu tiên đối với cơ chế liên doanh là minh chứng rõ ràng cho thấy tính linh hoạt và chiến lược trong chính sách FDI của Trung Quốc. Chính sách này đã biến FDI thành một công cụ hiệu quả phục vụ chiến lược phát triển dài hạn của quốc gia, vượt ra ngoài mục tiêu tích lũy vốn ban đầu. Liên doanh giúp FDI không chỉ là nguồn vốn mà còn là kênh chuyển giao tri thức quan trọng, góp phần thúc đẩy nâng cấp công nghệ và củng cố vị thế thị trường của các ngành công nghiệp trong nước, từ đó gia tăng tính bền vững và khả năng cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế Trung Quốc.

1.2.2. Bài học kinh nghiệm về thu hút FDI cho Việt Nam

Những kinh nghiệm về chính sách thu hút vốn FDI của Trung Quốc có thể xem là bài học quý giá cho các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, do mỗi quốc gia có điều kiện tự nhiên cũng như hoàn cảnh kinh tế - xã hội khác nhau nên việc áp dụng các kinh nghiệm cũng cần phải sáng tạo, linh hoạt để thích hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể trong nước ở từng giai đoạn phát triển. Qua nghiên cứu chính sách thu hút vốn FDI của Trung Quốc có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, linh hoạt trong xây dựng chiến lược thu hút vốn FDI. Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy quốc gia này đã sử dụng các chính sách thu hút vốn FDI năng động, linh hoạt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể. Việt Nam có thể vận dụng bài học

này để điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI phù hợp với sự thay đổi trong mục tiêu chung của quốc gia.

Thứ hai, chú trọng xây dựng hành lang pháp lý để tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn. Để tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn, các quốc gia thường chú trọng trước hết việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, Việt Nam có thể nghiên cứu rà soát, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật, đặc biệt là các quy định liên quan đến đầu tư để loại bỏ sự mâu thuẫn, chồng chéo và những quy định không cần thiết.

Thứ ba, sử dụng hợp lý các ưu đãi về đầu tư trong thu hút vốn FDI. Các quốc gia trên thế giới sử dụng khá phổ biến và đa dạng các ưu đãi về đầu tư trong thu hút vốn FDI. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc thực hiện chia theo vùng, theo lĩnh vực và tiến hành các chính sách ưu đãi cụ thể cho từng vùng, lĩnh vực đó để tránh dư thừa, lãng phí trong ưu đãi đầu tư. Đồng thời, cần xem xét rà soát cải cách chính sách thuế theo hướng hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, mở rộng cơ sở tính thuế; cải cách quản lý hành chính về thuế, áp dụng các loại thuế tiên tiến phù hợp với nguyên tắc của thị trường và thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, hầu hết các quốc gia thành công trong thu hút vốn FDI đều chú trọng đến xây dựng mô hình quản lý các dự án đầu tư gọn nhẹ, đảm bảo tính minh bạch, nhất quán và thực thi nghiêm túc trong tiếp nhận và quản lý các dự án FDI. Vì thế, chúng ta cũng cần nghiên cứu để tinh giản bộ máy quản lý nhà nước và đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến thu hút vốn FDI. Đồng thời, chú trọng đến phát triển công nghiệp hỗ trợ để gia tăng sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài có uy tín và có vốn FDI chất lượng.

Chương 2 - THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 – 2024

2.1. Khái quát kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022-2024

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2022–2024 phản ánh quá trình phát triển năng động của kinh tế Việt Nam, phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, đối diện với khó khăn do biến động toàn cầu, rồi phục hồi tích cực trở lại. Các chỉ tiêu kinh tế cho thấy nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà còn cải thiện về chất lượng, thể hiện qua thu nhập và năng suất lao động, đồng thời duy trì kiểm soát lạm phát. Đây là những yếu tố then chốt góp phần nâng cao uy tín và sức hấp dẫn của Việt Nam trên bản đồ đầu tư quốc tế, tạo nền tảng vững chắc cho việc thu hút dòng vốn FDI trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt.

Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	2022	2023	2024
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	8,12	5,05	7,09
Quy mô GDP (tỷ USD)	410	430	476,3
GDP bình quân đầu người (USD/người)	4.124	4.282	4.700
Năng suất lao động (USD/lao động)	8.106	8.375	9.184
Tốc độ tăng CPI bình quân (%)	3,15	3,25	3,63

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2023, năm 2024

Năm 2022, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP 8,12%, mức cao nhất trong giai đoạn, cho thấy quá trình phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19. Quy mô GDP đạt 410 tỷ USD, phản ánh bước tiến quan trọng trong mở rộng nền kinh tế. GDP bình quân đầu người tăng lên 4.124 USD, khẳng định cải thiện rõ rệt về thu nhập và đời sống dân cư. Năng suất lao động đạt 8.106 USD/lao động, đánh dấu sự chuyển biến tích cực về hiệu quả sản xuất. Đặc biệt, chỉ số CPI được kiểm soát ở mức 3,15%, thể hiện năng lực điều hành vĩ mô hiệu quả, giữ vững ổn định giá cả trong bối cảnh áp lực lạm phát toàn cầu gia tăng.

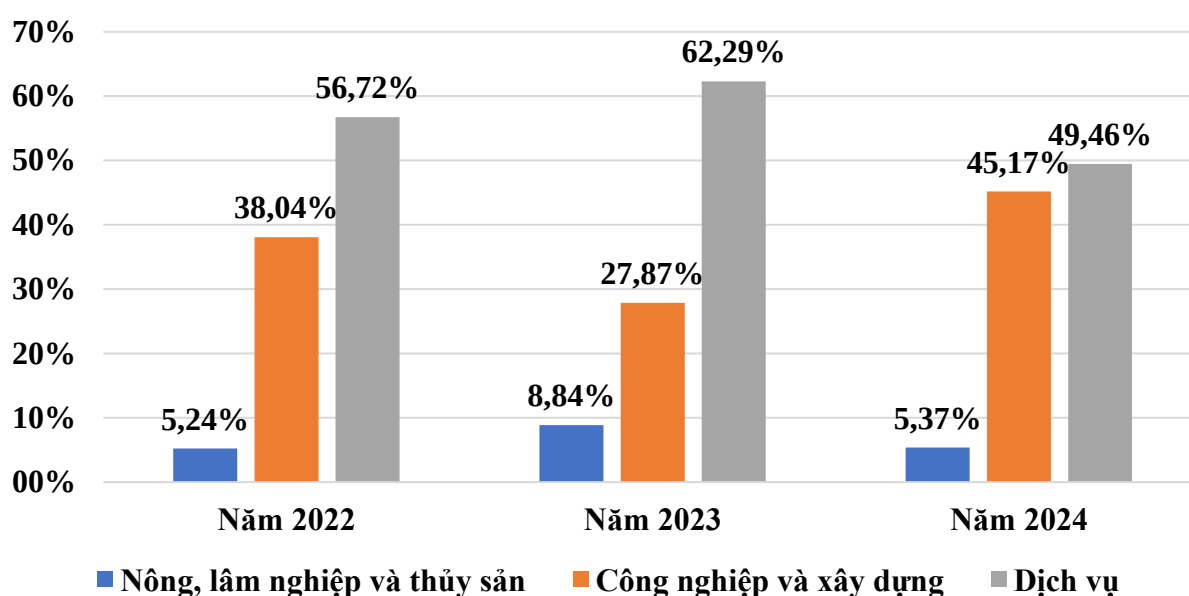
Năm 2023, tốc độ tăng trưởng giảm xuống 5,05%, phản ánh những thách thức lớn từ suy giảm cầu thế giới, biến động thương mại và khó khăn trong xuất khẩu. Tuy nhiên, quy mô GDP vẫn mở rộng lên 430 tỷ USD, cho thấy nền kinh tế duy trì được đà phát triển dù gặp bất lợi từ bên ngoài. GDP bình quân đầu người đạt 4.282 USD, tiếp tục cải thiện thu nhập và sức mua. Năng suất lao động tăng lên 8.375 USD/lao động, minh chứng cho sự nâng cao hiệu quả sản xuất, dù tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chậm lại. CPI tăng nhẹ lên 3,25%, phản ánh áp lực lạm phát hiện hữu nhưng vẫn nằm trong phạm vi kiểm soát, nhờ các chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ.

Đến năm 2024, nền kinh tế cho thấy tín hiệu phục hồi rõ rệt khi tốc độ tăng trưởng đạt 7,09%, khẳng định khả năng thích ứng và sức chống chịu của Việt Nam trước biến động bên ngoài. Quy mô GDP đạt 476,3 tỷ USD, đánh dấu bước mở rộng đáng kể so với hai năm trước. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên 4.700 USD, thể hiện sự cải thiện bền vững về mức sống. Năng suất lao động đạt 9.184 USD/lao động, mức cao nhất trong ba năm, cho thấy hiệu quả và chất lượng tăng trưởng tiếp tục được củng cố. Mặc dù CPI tăng lên 3,63%, cao hơn hai năm trước, song vẫn được kiểm soát trong ngưỡng hợp lý, đảm bảo ổn định vĩ mô và duy trì lòng tin của nhà đầu tư quốc tế.

Nhìn chung, giai đoạn 2022–2024 cho thấy kinh tế Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, mở rộng quy mô và cải thiện chất lượng tăng trưởng thông qua thu nhập và năng suất lao động, đồng thời kiểm soát lạm phát trong ngưỡng hợp lý. Những kết quả này không chỉ khẳng định khả năng phục hồi và sức chống chịu của nền kinh tế trước biến động toàn cầu, mà còn tạo dựng nền tảng ổn định vĩ mô cần thiết để củng cố niềm tin của nhà đầu tư quốc tế. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt, các chỉ tiêu vĩ mô tích cực chính là yếu tố then chốt giúp Việt Nam nâng cao lợi thế so sánh, khẳng định vị thế ngày càng hấp dẫn trên bản đồ đầu tư quốc tế và mở rộng dư địa thu hút dòng vốn FDI trong giai đoạn tới.

2.1.2. Cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2022–2024, cho thấy một sự biến động mạnh mẽ và tính linh hoạt cao trong việc phân bổ vốn FDI, chủ yếu xoay quanh hai trụ cột là dịch vụ và công nghiệp và xây dựng. Nền kinh tế đã chứng kiến một sự chuyển dịch liên tục giữa ưu tiên cho dịch vụ trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch năm 2023 và sự trở lại mạnh mẽ của sản xuất và chế tạo năm 2024. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tỷ trọng rất thấp, khẳng định vai trò hạn chế của ngành này trong việc thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài quy mô lớn.



Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2023, năm 2024

Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm 2022, cơ cấu FDI thể hiện sự thống trị rõ rệt của khu vực dịch vụ (56,72%), chiếm hơn một nửa tổng vốn. Điều này có thể phản ánh sự hồi phục của các ngành dịch vụ sau đại dịch, bao gồm bán lẻ, tài chính hoặc logistics, được nhà đầu tư xem là cơ hội sinh lời lớn. Trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng dù quan trọng vẫn chỉ đạt 38,04%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (5,24%) chỉ nhận được một phần rất nhỏ, cho thấy sự thiếu hấp dẫn về mặt quy mô và lợi nhuận đối với vốn ngoại.

Sang năm 2023, đánh dấu đỉnh cao của dòng vốn đổ vào khu vực dịch vụ (62,29%), tăng mạnh mẽ và chiếm gần hai phần ba tổng vốn. Sự tăng trưởng

vượt trội này có thể là do các dự án đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng dịch vụ hoặc lĩnh vực công nghệ cao được xúc tiến. Đáng chú ý là sự sụt giảm đột ngột và mạnh mẽ của khu vực công nghiệp và xây dựng (27,87%), mất hơn 10 điểm phần trăm. Sự giảm tốc này cho thấy có thể đã có sự trì hoãn hoặc thận trọng trong việc khởi động các dự án sản xuất, chế tạo quy mô lớn do những bất ổn kinh tế toàn cầu. Ngược lại, nông, lâm nghiệp và thủy sản (8,84%) lại ghi nhận mức tăng trưởng tỷ trọng cao nhất trong 3 năm, dù tổng quy mô vẫn còn khiêm tốn.

Đến năm 2024, chúng kiến một sự thay đổi xu hướng sắc nét, với khu vực công nghiệp và xây dựng phục hồi ngoạn mục lên tới 45,17% (tăng 17,3 điểm phần trăm). Điều này cho thấy nhà đầu tư đã quay trở lại với các dự án sản xuất, chế tạo, có thể do chính sách khuyến khích được đẩy mạnh hoặc do chuỗi cung ứng toàn cầu có dấu hiệu ổn định. Khu vực dịch vụ (49,46%) mặc dù vẫn giữ tỷ trọng lớn nhưng đã giảm gần 13 điểm phần trăm so với đỉnh 2023, tiệm cận mức cân bằng với công nghiệp. Đây là bằng chứng về sự phân bổ vốn hợp lý hơn, phản ánh sự đa dạng hóa và cân đối giữa hai trụ cột kinh tế chính. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (5,37%) lại quay về mức thấp của năm 2022.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong giai đoạn 2022–2024 thể hiện một sự thích ứng nhanh chóng của nhà đầu tư quốc tế với các điều kiện kinh tế vĩ mô và ưu tiên chính sách. Cơ cấu vốn khẳng định sự phân cực rõ rệt vào hai động lực kinh tế chính là dịch vụ và công nghiệp & xây dựng. Cụ thể, sự vượt trội tạm thời của dịch vụ (đạt đỉnh trên 62% năm 2023) cho thấy sự tập trung vốn vào các ngành có tốc độ hoàn vốn nhanh và tiềm năng tăng trưởng lớn trong bối cảnh hậu phục hồi. Tuy nhiên, sự tái cân bằng quyết liệt vào năm 2024, với công nghiệp và xây dựng phục hồi mạnh mẽ (tăng hơn 17 điểm phần trăm), chứng minh vai trò không thể thay thế của sản xuất và chế tạo như một nền tảng chiến lược và mục tiêu dài hạn của dòng vốn FDI. Sự tiệm cận cân bằng này phản ánh một chiến lược thu hút vốn đa dạng hóa thành công. Ngược lại, việc tỷ trọng thấp cố định ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (quanh 5%) cho thấy sự yếu kém mang tính cơ cấu trong việc hấp thụ FDI công nghệ cao, đòi hỏi những cải cách chính sách sâu rộng hơn.

2.1.3. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, bao gồm vốn nhà nước, vốn ngoài nhà nước và FDI, là nguồn lực nhằm tăng cường năng lực sản xuất và nâng cao mức sống xã hội. Sự gia tăng vốn đầu tư phản ánh niềm tin của các thành phần kinh tế vào triển vọng phát triển. Trong đó, đầu tư công giữ vai trò trung tâm, xây dựng cơ sở hạ tầng, giảm chi phí logistics, thu hút khu vực tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Đồng thời, đầu tư công hỗ trợ phát triển đồng đều giữa các vùng miền và ổn định kinh tế vĩ mô. Như vậy, vốn đầu tư toàn xã hội, với vai trò dẫn dắt của đầu tư công, vừa phản ánh triển vọng kinh tế vừa là công cụ chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Bảng 2.2: Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Vốn khu vực Nhà nước	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Vốn khu vực FDI
Năm 2022	3.219,80	824,7 (25,6%)	1873,2 (58,2%)	521,9 (16,2%)
Năm 2023	3.423,50	953,6 (27,9%)	1919,7 (56,1%)	550,2 (16%)
Năm 2024	3.692,10	1019,3 (27,6%)	2064,2 (55,9%)	608,6 (16,5%)

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2023, năm 2024

Năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm 2021. Sự tăng trưởng này phản ánh đà phục hồi mạnh mẽ của hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đóng góp 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước. Khu vực ngoài nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,2% và tăng 8,9%. Khu vực FDI đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2% và tăng 13,9%, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của nguồn vốn quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam.

Năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022. Mức tăng này cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh đã có sự khởi sắc hơn so với các quý trước. Phân theo loại hình kinh tế, vốn khu vực Nhà nước đạt 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,9%

tổng vốn và tăng 14,6%, cho thấy Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công để thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh cầu thế giới suy giảm. Khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7%. Khu vực FDI đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16% và tăng 5,4%. Đặc biệt, vốn đầu tư công cả năm 2023 tăng 21,2% so với năm trước, cho thấy sự quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn này nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Năm 2024, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2023. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 1.019,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6% tổng vốn và tăng 5,3%. Khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,9% và tăng 7,7%. Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 608,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5% tổng vốn và tăng 10,6% so với năm trước, đạt mức cao nhất từ năm 2020 đến nay.

Giai đoạn 2022–2024 thể hiện một xu hướng tăng trưởng ổn định của tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, với tốc độ tăng trưởng dao động từ 6,2% đến 11,2%, phản ánh niềm tin phục hồi và phát triển kinh tế. Trong cơ cấu, vốn khu vực Ngoài nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo và là nguồn vốn lớn nhất (chiếm trên 55%), cho thấy sự năng động và sức hấp dẫn của khu vực tư nhân nội địa. Đáng chú ý, vốn khu vực Nhà nước đã được tăng cường mạnh mẽ về tốc độ tăng trưởng (đạt đỉnh 14,6% vào năm 2022 và 2023, với mức tăng ấn tượng 21,2% của đầu tư công năm 2023), khẳng định vai trò dẫn dắt, kích cầu của Chính phủ, đặc biệt trong bối cảnh thách thức kinh tế toàn cầu. Vốn FDI duy trì tỷ trọng ổn định (quanh 16%) nhưng có tốc độ tăng trưởng cao (đạt 13,9% năm 2022 và 10,6% năm 2024), đạt mức thực hiện cao nhất kể từ năm 2020, chứng tỏ nguồn vốn quốc tế ngày càng quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế quốc gia. Tổng hòa các yếu tố, sự kết hợp giữa vốn Nhà nước được đẩy mạnh, vốn Ngoài nhà nước làm chủ lực, và vốn FDI tăng trưởng cao, đã tạo nên công cụ chiến lược hiệu quả để duy trì tăng trưởng bền vững.

2.2. Thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

2.2.1. Tổng quan vốn FDI ở Việt Nam

Trong giai đoạn 2022–2024, mặc dù chịu tác động từ biến động kinh tế và căng thẳng địa chính trị toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì được vị thế là điểm đến đầu tư hấp dẫn hàng đầu khu vực. Dòng vốn FDI tiếp tục tăng trưởng ổn định cả về lượng lẫn chất, thể hiện niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế đối với môi trường kinh doanh trong nước. Xu hướng này được phản ánh rõ nét qua tổng vốn FDI đăng ký và vốn giải ngân, cũng như sự đa dạng về cơ cấu ngành, đối tác đầu tư và quy mô dự án. Trong đó, tổng vốn đăng ký thể hiện mức độ quan tâm và cam kết ban đầu của nhà đầu tư, còn vốn giải ngân phản ánh năng lực hấp thụ và triển khai thực tế của nền kinh tế hai chỉ số quan trọng cho thấy mức độ bền vững và hiệu quả của dòng vốn FDI tại Việt Nam.

Bảng 2.3. Vốn FDI ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Đơn vị: Tỷ USD

Chỉ tiêu	Tổng vốn FDI đăng ký	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn thực hiện (giải ngân)	Vốn điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần
Năm 2022	29,30	13	22,40	16,3
Năm 2023	39,40	21,4	23,20	18
Năm 2024	38,23	19,73	25,35	18,5

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2023, năm 2024

Năm 2022 là năm đánh dấu sự phục hồi ổn định của dòng vốn FDI. Vốn thực hiện (giải ngân) đạt 22,40 tỷ USD, cho thấy khả năng hấp thụ vốn tốt của nền kinh tế. Trong cơ cấu vốn đăng ký đạt 29,30 tỷ USD, vốn điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần đạt 16,3 tỷ USD chiếm tỷ trọng vượt trội so với vốn đăng ký cấp mới 13 tỷ USD. Điều này phản ánh xu hướng nhà đầu tư tập trung vào mở rộng quy mô và củng cố các dự án hiện hữu thông qua tăng vốn hoặc M&A, thể hiện sự tin tưởng vào triển vọng dài hạn của thị trường thay vì khởi động các dự án mới hoàn toàn.

Năm 2023, Việt Nam đã chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ về năng lực thu hút dự án mới, với tổng vốn đăng ký đạt đỉnh 39,40 tỷ USD. Sự tăng trưởng ấn tượng này chủ yếu nhờ vào vốn đăng ký cấp mới với số vốn 21,4 tỷ USD, đạt

mức cao nhất trong 3 năm, khẳng định sức hấp dẫn mới và khả năng thu hút các dự án lớn, chất lượng cao trong bối cảnh tái định hình chuỗi cung ứng toàn cầu. Mặc dù vậy, Vốn thực hiện vẫn duy trì đà tăng trưởng nhẹ, đạt 23,20 tỷ USD, vốn điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần 18 tỷ USD tiếp tục đóng góp đáng kể, chứng minh sự sôi động của cả hoạt động mở rộng và thu hút đầu tư mới.

Đến năm 2024, thể hiện một sự tái cân bằng chiến lược và củng cố vững chắc nền tảng thực hiện. Vốn thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, xác lập kỷ lục giải ngân cao nhất trong 3 năm, cho thấy khả năng hấp thụ và triển khai dự án đã được cải thiện tối đa. Tổng vốn đăng ký giữ ở mức cao 38,23 tỷ USD, nhưng điểm nhấn là sự tăng trưởng vượt trội của vốn điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần 18,5 tỷ USD. Điều này cho thấy dòng vốn FDI đang chuyển sang giai đoạn tăng cường chiều sâu và nâng cao chất lượng dự án hiện hữu, với sự ưu tiên củng cố niềm tin và mở rộng quy mô sản xuất thay vì tập trung mở rộng số lượng dự án mới.

Sự chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn giải ngân, đặc biệt là khi vốn giải ngân tăng mạnh trong khi vốn đăng ký có thể giảm nhẹ, cho thấy Việt Nam đang tập trung vào chất lượng hơn là số lượng. Các nhà đầu tư đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án ở Việt Nam, có cam kết dài hạn vẫn được triển khai hiệu quả, chứng tỏ khả năng hấp thụ vốn và môi trường đầu tư ổn định. Xu hướng tăng vốn điều chỉnh là một tín hiệu rất tích cực, cho thấy các nhà đầu tư hiện hữu tin tưởng và tái đầu tư lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất tại Việt Nam. Điều này không chỉ củng cố vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu mà còn thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

Giai đoạn 2022–2024 cho thấy FDI tăng trưởng bền vững, với vốn thực hiện liên tục lập kỷ lục đạt đỉnh 25,35 tỷ USD năm 2024, khẳng định năng lực hấp thụ vốn xuất sắc. Cơ cấu vốn phản ánh sự chuyển đổi chiến lược: từ ưu tiên số lượng dự án mới sang củng cố chất lượng dự án và mở rộng quy mô. Sự dịch chuyển này không chỉ đảm bảo số lượng mà còn tập trung vào tăng cường chiều

sâu, chất lượng của các dự án FDI, củng cố niềm tin dài hạn của nhà đầu tư vào môi trường kinh doanh và triển vọng phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.2.2. Cơ cấu FDI theo ngành kinh tế

Giai đoạn 2022–2024 chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ của dòng vốn FDI tại Việt Nam, cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu ngành. Nổi bật là sự mở rộng nhanh của ngành chế biến, chế tạo, bất động sản công nghiệp, cùng các dự án sản xuất và phân phối điện có quy mô lớn. Những chuyển biến này không chỉ khẳng định vị thế của Việt Nam như một trung tâm sản xuất mới trong chuỗi giá trị toàn cầu, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về định hướng phát triển FDI theo hướng bền vững, công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn hơn.

Bảng 2.4. Vốn FDI đăng ký theo một số ngành kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2022- 2024

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Tổng vốn FDI đăng ký	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất, phân phối điện	Các ngành khác
2022	29,30	16,8	4,45	2,26	5,79
2023	39,40	23,5	4,67	2,37	8,86
2024	38,23	25,58	6,31	1,42	4,92

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022, năm 2023, năm 2024

Năm 2022, tổng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam đạt 29,30 tỷ USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò then chốt với 16,8 tỷ USD, chiếm 60,6% tổng vốn đăng ký. Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và lợi thế so sánh của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với 4,45 tỷ USD (16,1%), cho thấy sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường bất động sản công nghiệp và thương mại. Bên cạnh đó, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện thu hút 2,26 tỷ USD, thể hiện nhu cầu mở rộng hạ tầng năng lượng nhằm đáp ứng tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Đến năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký đạt 39,40 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2022, khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam. Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm ưu thế với 23,5 tỷ USD, tương đương 64,2%, tăng 39,9% so với cùng kỳ. Điều này không chỉ củng cố vai trò của Việt Nam trong chuỗi sản xuất toàn cầu mà còn phản ánh sự tin tưởng ngày càng lớn của nhà đầu tư quốc tế. Ngành bất động sản duy trì vị trí thứ hai với 4,67 tỷ USD (12,7%), tăng 4,8% so với năm trước, tiếp tục cho thấy triển vọng tích cực trong việc phát triển hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Trong khi đó, sản xuất và phân phối điện đạt 2,37 tỷ USD, giữ vai trò bổ trợ quan trọng trong hệ thống năng lượng quốc gia.

Năm 2024 ghi nhận mức vốn FDI đăng ký cao nhất trong giai đoạn nghiên cứu, đạt 38,23 tỷ USD. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn giữ vị thế trung tâm với 25,58 tỷ USD, chiếm 66,9%, qua đó khẳng định sự ổn định trong chiến lược thu hút FDI của Việt Nam. Đáng chú ý, kinh doanh bất động sản có sự bứt phá với 6,31 tỷ USD, chiếm 16,5%, phản ánh nhu cầu gia tăng về hạ tầng đô thị, nhà ở và không gian sản xuất. Ngược lại, sản xuất và phân phối điện giảm mạnh xuống 1,42 tỷ USD, cho thấy sự dịch chuyển dòng vốn ra khỏi lĩnh vực này, đồng thời đặt ra yêu cầu điều chỉnh chính sách nhằm thu hút đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. Đặc biệt, vốn FDI giải ngân trong ngành chế biến, chế tạo đạt 20,62 tỷ USD, chiếm tới 81,4% tổng vốn giải ngân, minh chứng cho tính khả thi và mức độ triển khai thực chất của các dự án trong lĩnh vực này.

Tổng quan, giai đoạn 2022–2024 cho thấy ngành chế biến, chế tạo luôn là động lực chính, chiếm trên 60% tổng vốn đăng ký và xu hướng này ngày càng được củng cố. Ngành bất động sản thể hiện sự tăng trưởng liên tục, đặc biệt nổi bật trong năm 2024. Ngược lại, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện có sự biến động, đặt ra yêu cầu hoạch định chính sách đầu tư năng lượng bền vững. Những biến động này phản ánh rõ định hướng thu hút FDI của Việt Nam: duy trì vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời mở rộng sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và gắn với phát triển bền vững.

Sự tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy Việt Nam đang nỗ lực chuyển dịch từ một nền kinh tế dựa vào lao động giá rẻ sang một nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn. Điều này không chỉ giúp tăng cường năng lực sản xuất trong nước mà còn tạo cơ hội chuyển giao công nghệ và kỹ năng, thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ phát triển. Mặc dù số liệu cụ thể về "công nghệ cao" không được tách riêng hoàn toàn, nhưng các dự án nổi bật được nhắc đến trong năm 2024 (bán dẫn, năng lượng, linh kiện điện tử, AI) cho thấy xu hướng thu hút FDI đang dịch chuyển mạnh mẽ sang các lĩnh vực công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn. Xu hướng này là cực kỳ quan trọng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Việc thu hút các dự án công nghệ cao không chỉ nâng cao năng lực sản xuất mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo ra việc làm chất lượng cao và tăng cường vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu. Đây là kết quả của các chính sách thu hút FDI có chọn lọc và cải thiện môi trường đầu tư.

2.2.3. Cơ cấu FDI theo đối tác đầu tư (quốc gia/vùng lãnh thổ)

Cơ cấu FDI theo đối tác và địa bàn đầu tư cho thấy cái nhìn sâu sắc về nguồn gốc dòng vốn FDI vào Việt Nam và phản ánh mối quan hệ kinh tế song phương, đa phương của Việt Nam với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong giai đoạn 2022-2024, các đối tác truyền thống từ Châu Á như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn FDI vào Việt Nam. Điều này cho thấy sự tin cậy và mối quan hệ kinh tế bền chặt giữa Việt Nam và các nền kinh tế này.

Bảng 2.5. Các đối tác đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam giai đoạn 2022- 2024

Năm	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Tổng vốn FDI đăng ký (tỷ USD)
2022	Singapore	6,46
	Hàn Quốc	4,88
	Nhật Bản	4,78
2023	Singapore	6,8
	Nhật Bản	6,57
	Hong Kong (Trung Quốc)	4,68
2024	Singapore	10,21

	Hàn Quốc	7,06
	Trung Quốc	4,73
	Tổng cộng	56,17

Nguồn: Bộ tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư

Năm 2022, Singapore giữ vị trí dẫn đầu với tổng vốn FDI đăng ký 6,46 tỷ USD, khẳng định vai trò là nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam. Tiếp theo là Hàn Quốc với 4,88 tỷ USD và Nhật Bản với 4,78 tỷ USD. Cơ cấu này phản ánh sự phụ thuộc đáng kể của dòng vốn FDI tại Việt Nam vào các quốc gia châu Á trong khu vực, đặc biệt là những nền kinh tế có thế mạnh về công nghệ, sản xuất và dịch vụ.

Bước sang năm 2023, Singapore tiếp tục duy trì vị trí hàng đầu với 6,8 tỷ USD, song khoảng cách với Nhật Bản đã thu hẹp đáng kể khi quốc gia này đạt 6,57 tỷ USD, cho thấy sự trở lại mạnh mẽ của các tập đoàn Nhật Bản tại Việt Nam. Hong Kong (Trung Quốc) đứng thứ ba với 4,68 tỷ USD, thể hiện xu hướng gia tăng dòng vốn từ các trung tâm tài chính khu vực. Điều này cho thấy Việt Nam không chỉ thu hút nhà đầu tư truyền thống mà còn mở rộng sang các nguồn vốn mới trong khu vực châu Á.

Đến năm 2024, Singapore tiếp tục khẳng định vai trò dẫn đầu với mức vốn FDI đăng ký 10,21 tỷ USD, tăng trưởng đột biến so với các năm trước, phản ánh xu hướng dịch chuyển đầu tư chiến lược vào Việt Nam. Hàn Quốc vươn lên vị trí thứ hai với 7,06 tỷ USD, cho thấy sự mở rộng mạnh mẽ của các tập đoàn Hàn Quốc trong các lĩnh vực sản xuất, điện tử và công nghệ cao. Nhật Bản và Hong Kong không còn trong nhóm dẫn đầu, cho thấy sự thay đổi nhất định trong cấu trúc nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Các nền kinh tế Đông Á (Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan) liên tục chiếm ưu thế trong dòng vốn FDI vào Việt Nam. Điều này nhấn mạnh sự hội nhập kinh tế khu vực mạnh mẽ và vai trò của Việt Nam như một trung tâm sản xuất và chuỗi cung ứng quan trọng trong khu vực châu Á. Sự thống trị bền vững của các nhà đầu tư Đông Á cho thấy sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào chuỗi cung ứng khu vực và tầm quan trọng

chiến lược của quốc gia này như một cơ sở sản xuất cho các nền kinh tế này. Điều này biểu thị một mối quan hệ kinh tế mạnh mẽ, đã được thiết lập, trong đó Việt Nam đóng vai trò là phần mở rộng năng lực sản xuất của họ, tận dụng lợi thế chi phí và các hiệp định thương mại. Điều này cũng ngụ ý rằng tăng trưởng FDI trong tương lai có thể tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi sức khỏe kinh tế và chiến lược đầu tư của các đối tác khu vực này.

2.2.4. Các dự án FDI nổi bật ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Trong bối cảnh thu hút FDI, các dự án đầu tư tiêu biểu có giá trị minh họa rõ nét cho định hướng chiến lược của các tập đoàn đa quốc gia và mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam. Thông qua những dự án cụ thể, có thể nhận diện không chỉ quy mô và lĩnh vực ưu tiên, mà còn cả xu hướng dịch chuyển từ các ngành thâm dụng lao động sang R&D, bán dẫn, công nghệ cao và phát triển bền vững. Giai đoạn 2022–2024, Việt Nam đã đón nhận nhiều dự án lớn, góp phần khẳng định vai trò trung tâm sản xuất – công nghệ mới nổi trong khu vực.

Bảng 2.6. Một số dự án FDI nổi bật ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	Tên dự án/Tập đoàn	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Lĩnh vực đầu tư	Vốn đăng ký (tỷ USD)
2022	Samsung R&D Center	Hàn Quốc	Nghiên cứu và phát triển	0,22
2023	Luxshare-ICT	Hong Kong (Trung Quốc)	Điện tử, sản xuất	0,33
	Amkor Technology	Mỹ	Bán dẫn	1,6
2024	Hyosung Group	Hàn Quốc	Sợi sinh học	0,7
	LG Group	Hàn Quốc	Sản xuất	1

Nguồn: Bộ tài chính, Bộ công thương

Dự án đáng chú ý nhất trong năm 2022 là Samsung R&D Center (Hàn Quốc) với vốn đăng ký 0,22 tỷ USD trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D). Đây là minh chứng rõ nét cho xu hướng FDI chất lượng cao, tập trung vào đổi mới công nghệ thay vì chỉ mở rộng sản xuất truyền thống. Việc các tập đoàn Hàn Quốc gia tăng đầu tư R&D tại Việt Nam cho thấy chiến lược nâng tầm vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Năm 2023 ghi nhận hai dự án lớn: Luxshare-ICT (Hong Kong, Trung Quốc) đầu tư 0,33 tỷ USD trong lĩnh vực điện tử, sản xuất, và Amkor Technology (Mỹ) với dự án 1,6 tỷ USD trong ngành bán dẫn. Đặc biệt, dự án của Amkor là điểm nhấn quan trọng, phản ánh sự dịch chuyển mạnh mẽ của các tập đoàn công nghệ toàn cầu vào Việt Nam trong bối cảnh nhu cầu bán dẫn gia tăng. Sự tham gia của nhà đầu tư Mỹ cũng góp phần đa dạng hóa nguồn vốn, giảm sự phụ thuộc vào các đối tác truyền thống trong khu vực.

Năm 2024 tiếp tục ghi nhận những dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao. Hyosung Group (Hàn Quốc) đầu tư 0,7 tỷ USD vào lĩnh vực sợi sinh học, mở ra hướng đi mới cho ngành công nghiệp vật liệu thân thiện với môi trường. Đồng thời, LG Group (Hàn Quốc) triển khai dự án 1 tỷ USD trong lĩnh vực sản xuất, khẳng định cam kết lâu dài của các tập đoàn Hàn Quốc tại Việt Nam. Các dự án này không chỉ gia tăng giá trị sản xuất mà còn thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Điểm nhấn đặc biệt của năm 2024 là sự kiện tỷ phú Jensen Huang, nhà sáng lập kiêm Giám đốc điều hành Tập đoàn NVIDIA (Mỹ) chính thức ký thỏa thuận hợp tác với Chính phủ Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển trí tuệ nhân tạo (VRDC) và Trung tâm Dữ liệu trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam. Sự kiện này được Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng khẳng định là một bước ngoặt lịch sử, đưa Việt Nam trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển AI hàng đầu tại châu Á.

Sự xuất hiện và mở rộng của các dự án từ các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới như Samsung, Amkor, NVIDIA, LG, Foxconn trong các lĩnh vực bán dẫn, AI, điện tử, R&D cho thấy Việt Nam không chỉ thu hút vốn mà còn thu hút công nghệ tiên tiến và tri thức. Điều này phản ánh rõ nét định hướng thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng lớn. Việc thu hút các "đại bàng" công nghệ này là một bước ngoặt lịch sử, nâng tầm vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Nó tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp mũi nhọn, thúc đẩy chuyển đổi số, và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Sự hiện diện của các trung tâm R&D

cũng góp phần quan trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước.

Việc tập trung vào bán dẫn và AI cho thấy Việt Nam đang tích cực định vị mình trong các chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu quan trọng. Điều này có thể dẫn đến một nền kinh tế kiên cường và tiên tiến hơn về công nghệ, nhưng đòi hỏi đầu tư đáng kể vào nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách công nghiệp hỗ trợ. Bằng cách thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiên tiến như bán dẫn và AI, Việt Nam không chỉ hội nhập vào các chuỗi cung ứng toàn cầu có giá trị cao mà còn tạo tiền đề cho việc nâng cấp công nghệ trong nước đáng kể. Tuy nhiên, tham vọng này đi kèm với thách thức cố hữu là phát triển một lực lượng lao động đủ kỹ năng và một hệ sinh thái hỗ trợ mạnh mẽ để tận dụng tối đa các cơ hội này.

Cơ cấu FDI theo địa phương ở Việt Nam cho thấy vốn đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện hạ tầng phát triển và vị trí thuận lợi, chính sách thu hút tốt. Cụ thể, các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Dương,... là những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI. Nguyên nhân là do các địa phương này có hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển đồng bộ; nguồn lao động dồi dào, trình độ cao; thị trường tiêu thụ lớn và khả năng kết nối xuất nhập khẩu thuận lợi; chính quyền năng động, cải cách thủ tục hành chính nhanh chóng, môi trường đầu tư minh bạch.

2.3. Một số nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ở Việt Nam giai đoạn 2022-2024

a. Nhân tố khách quan

** Tái cấu trúc chuỗi cung ứng*

Trong giai đoạn 2022–2024, bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là xu hướng “phi toàn cầu hóa” và chiến lược “Trung Quốc + 1”, đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc dịch chuyển các cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang các quốc gia lân cận. Việt Nam, với vị trí địa lý chiến lược, môi trường chính trị ổn định và chính sách mở cửa đầu tư, nhanh chóng trở thành điểm đến hấp dẫn của các dòng vốn FDI, đặc biệt là từ Trung Quốc.

Trong cơ cấu nguồn vốn FDI, Trung Quốc nổi lên là một trong những nhà đầu tư hàng đầu. Năm 2022, dòng vốn Trung Quốc vào Việt Nam đạt khoảng 1,70 tỷ USD, tăng lên 2,59 tỷ USD năm 2023 (tăng 52% so với năm trước), và đạt 4,73 tỷ USD năm 2024 – mức tăng trưởng nhanh và ổn định. Tính lũy kế đến cuối năm 2024, tổng vốn đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam đạt khoảng 30,83 tỷ USD. Đặc biệt, các dự án có vốn Trung Quốc chiếm khoảng 28,3% tổng số dự án FDI mới trong năm 2024, phản ánh xu hướng đầu tư lan tỏa, tập trung vào nhiều dự án vừa và nhỏ thay vì chỉ vài dự án quy mô lớn.

Tỷ trọng vốn Trung Quốc chiếm khoảng 12,4% tổng vốn đăng ký mới năm 2024, cho thấy Trung Quốc không chỉ mở rộng số lượng dự án mà còn gia tăng giá trị đầu tư thực tế. Sự tăng mạnh về quy mô và số lượng dự án này là minh chứng rõ rệt cho sự dịch chuyển sản xuất theo hướng đa cực hóa, trong đó Việt Nam giữ vai trò trung tâm mới trong chuỗi cung ứng khu vực Đông Nam Á. Xu hướng gia tăng mạnh của dòng vốn Trung Quốc cũng đặt ra những thách thức đáng lưu ý. Sự mở rộng nhanh của các khu công nghiệp, đặc biệt tại các địa bàn như Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh và Đồng Nai, có thể tạo ra áp lực lên hạ tầng logistics, năng lượng và môi trường. Nếu không kịp thời nâng cấp hạ tầng và cải thiện thủ tục hành chính, Việt Nam có thể đối mặt với tình trạng “nút thắt cổ chai” trong thu hút và giải ngân vốn FDI.

Tổng thể, giai đoạn 2022–2024 đánh dấu bước tăng tốc mạnh mẽ của dòng vốn FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam, phản ánh rõ hiệu ứng của chiến lược “Trung Quốc+1” và vị thế ngày càng nổi bật của Việt Nam trong mạng lưới sản xuất toàn cầu. Xu hướng này không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn mở ra cơ hội để Việt Nam tái cơ cấu ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị quốc tế.

** Hiệp định thương mại tự do (FTA)*

Việt Nam tiếp tục khai thác hiệu quả lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP. Các hiệp định này không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu mà còn thiết lập một khuôn khổ pháp lý minh bạch, ổn định và tiêu chuẩn cao về đầu tư, tạo điều kiện thuận

lợi để dòng vốn FDI chất lượng cao dịch chuyển vào Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ công thương, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTPP đạt trên 76 tỷ USD năm 2024, tăng 13,5% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Canada, Mexico và Peru tăng lần lượt 17%, 22% và 25%, cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước mở rộng hiện diện tại các thị trường mới ngoài khu vực châu Á.

Đối với Hiệp định RCEP, Việt Nam đang hưởng lợi rõ rệt từ mạng lưới chuỗi cung ứng khu vực Đông Á, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, linh kiện và dệt may. Các tập đoàn FDI lớn như Samsung, LG, Foxconn và BYD đã chủ động mở rộng quy mô sản xuất tại Việt Nam nhờ ưu đãi thuế quan và quy tắc xuất xứ linh hoạt trong khuôn khổ RCEP. Riêng Samsung, tổng kim ngạch xuất khẩu của tập đoàn này từ Việt Nam đạt hơn 65 tỷ USD năm 2023, chiếm gần 18% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, minh chứng cho vai trò trung tâm của Việt Nam trong chuỗi sản xuất khu vực.

Bên cạnh tác động về thương mại, các FTA thế hệ mới cũng thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao tiêu chuẩn quản trị và lao động, góp phần giúp Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp toàn cầu đang tìm kiếm môi trường kinh doanh ổn định và tuân thủ quy chuẩn quốc tế. Nhờ đó, dòng vốn FDI có xu hướng chuyển dịch từ các lĩnh vực thâm dụng lao động sang các ngành có giá trị gia tăng cao, như công nghiệp điện tử, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo và logistics. Tổng thể, việc tận dụng hiệu quả các FTA thế hệ mới đã trở thành động lực quan trọng giúp Việt Nam mở rộng không gian kinh tế đối ngoại, gia tăng xuất khẩu, thu hút FDI chất lượng cao và củng cố vị thế trong mạng lưới thương mại toàn cầu.

** Xu hướng đầu tư xanh*

Áp lực và yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia trong việc tuân thủ bộ tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp (ESG) đang gia tăng mạnh mẽ, khiến xu hướng này dần trở thành chuẩn mực bắt buộc trong các quyết định đầu tư toàn cầu. Việt Nam, với vai trò ngày càng lớn trong chuỗi cung ứng, đang đứng trước yêu cầu phải thích ứng nhanh với chuẩn mực ESG nếu muốn tiếp tục

thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao. Thực tế cho thấy, thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam đang chuyển dịch rõ rệt sang mô hình khu công nghiệp xanh và thông minh, hướng đến giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng và sử dụng hạ tầng thân thiện với môi trường. Nhiều chủ đầu tư lớn như Frasers Property, VSIP, Deep C và Becamex đã tiên phong áp dụng các tiêu chuẩn công trình xanh, với tổng diện tích khu công nghiệp xanh chiếm khoảng 18% tổng nguồn cung mới năm 2024, tăng gấp đôi so với năm 2022.

Tuy nhiên, xu hướng này cũng tạo ra thách thức đáng kể. Để đáp ứng tiêu chuẩn ESG, Việt Nam cần tăng cường cơ chế sàng lọc dự án và ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, vật liệu sạch, và sản xuất tuần hoàn. Dù Chính phủ đã đưa ra nhiều cam kết mạnh mẽ trong khuôn khổ COP26 và chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, song việc chậm ban hành cơ chế mua bán điện trực tiếp đang trở thành rào cản lớn đối với doanh nghiệp FDI muốn sử dụng điện tái tạo trong sản xuất. Sự thiếu đồng bộ giữa cam kết quốc tế về phát triển bền vững và khả năng thực thi trong nước đang tạo nên một “độ trễ chính sách”, làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư ESG. Nếu Việt Nam sớm hoàn thiện khung pháp lý về năng lượng tái tạo, đây sẽ là bước ngoặt quan trọng giúp thu hút dòng vốn xanh quy mô lớn, đồng thời nâng cao uy tín quốc gia trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp.

** Biến động kinh tế toàn cầu*

Chính sách thắt chặt tiền tệ kéo dài và lãi suất cao tại các nền kinh tế phát triển đã trở thành một trong những nhân tố tiêu cực lớn nhất tác động đến dòng vốn FDI toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Việc các ngân hàng trung ương, đặc biệt là Cục dự trữ Liên bang Mỹ, duy trì mức lãi suất cao nhằm kiềm chế lạm phát đã làm tăng chi phí vốn vay và khiến các tập đoàn đa quốc gia trở nên thận trọng hơn trong các kế hoạch mở rộng đầu tư ra nước ngoài.

Tác động này thể hiện rõ ở Việt Nam qua sự sụt giảm của vốn điều chỉnh, giảm tới 22,1% trong năm 2023. Điều này cho thấy dù các dự án mới vẫn được cấp phép, nhưng các doanh nghiệp FDI hiện hữu đã chậm lại trong việc mở rộng quy mô sản xuất hoặc bổ sung vốn đầu tư. Trong bối cảnh chi phí tài chính toàn

cầu tăng cao, các tập đoàn có xu hướng ưu tiên bảo toàn dòng tiền và chỉ tập trung vào những thị trường có mức sinh lời cao, rủi ro thấp và khả năng tiêu thụ lớn những yếu tố mà Việt Nam vẫn đang nỗ lực củng cố.

Do đó, có thể khẳng định rằng chính sách tiền tệ thắt chặt toàn cầu không chỉ làm giảm tốc độ tăng trưởng FDI vào Việt Nam mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Chính phủ trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, giảm chi phí kinh doanh, và tăng cường các ưu đãi phi tài chính như cải thiện hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục, và bảo đảm nguồn cung năng lượng nhằm giữ chân và thu hút thêm các nhà đầu tư chiến lược trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

b. Nhân tố chủ quan

** Chính trị - xã hội*

Sự ổn định chính trị và khả năng điều hành vĩ mô linh hoạt của Chính phủ Việt Nam là nhân tố nền tảng giúp duy trì niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế. Trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động do xung đột địa chính trị, lạm phát toàn cầu và rủi ro chuỗi cung ứng, Việt Nam nổi bật như một điểm đến an toàn và có khả năng dự báo cao, yếu tố then chốt trong các quyết định rót vốn dài hạn của các tập đoàn đa quốc gia.

Giai đoạn 2022–2024, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 6,0%/năm, nằm trong nhóm cao nhất khu vực ASEAN. Cùng thời gian đó, lạm phát được kiểm soát ổn định quanh mức 3,3–3,8%, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của các nền kinh tế mới nổi châu Á (khoảng 5–6%). Việc kiểm soát tốt giá cả, tỷ giá và lãi suất đã tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định, giảm thiểu rủi ro phi thị trường và rủi ro hối đoái, vốn là những yếu tố khiến nhà đầu tư thường dè dặt khi xem xét các thị trường đang phát triển.

Bên cạnh đó, xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam được Moody's và S&P giữ ổn định ở mức tích cực, cùng với việc duy trì dự trữ ngoại hối trên 100 tỷ USD, đã giúp củng cố niềm tin của các tổ chức tài chính quốc tế. Các yếu tố này không chỉ làm giảm rủi ro đầu tư mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy dòng vốn FDI gián tiếp và FDI chất lượng cao vào các ngành công nghiệp trọng điểm như điện tử, năng lượng sạch và hạ tầng số. Như vậy, sự ổn định chính trị và

năng lực điều hành vĩ mô của Việt Nam không chỉ đóng vai trò bảo đảm môi trường đầu tư an toàn, mà còn tác động trực tiếp đến quy mô, cơ cấu và chất lượng dòng vốn FDI, góp phần định hình Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất mới của khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn tái cấu trúc kinh tế toàn cầu.

** Chiến lược thu hút FDI*

Chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đang trải qua giai đoạn chuyển đổi căn bản về tư duy và định hướng phát triển. Thay vì chạy theo số lượng dự án hay quy mô vốn đăng ký như giai đoạn trước, Việt Nam hiện tập trung vào chất lượng của dòng vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án có hàm lượng công nghệ cao, năng lực đổi mới sáng tạo (R&D) và khả năng liên kết sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây là bước tiến mang tính chiến lược, phản ánh định hướng phát triển bền vững của nền kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn toàn cầu ngày càng gay gắt.

Một dấu mốc quan trọng thể hiện rõ sự chuyển hướng này là việc Việt Nam chính thức áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, phù hợp với quy định của OECD. Việc triển khai Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn giúp Việt Nam bảo đảm quyền thu thuế trong nước và tránh thất thu từ các tập đoàn đa quốc gia có lợi nhuận lớn. Song song, chính phủ đã phê duyệt quỹ Hỗ trợ đầu tư – một công cụ tài khóa mới nhằm bảo toàn sức hấp dẫn đầu tư trong bối cảnh các ưu đãi thuế truyền thống không còn phù hợp.

Khác với trước đây, khi chính sách ưu đãi chủ yếu dựa trên miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, định hướng hiện nay chuyển sang hình thức ưu đãi dựa trên chi phí. Cụ thể, quỹ Hỗ trợ đầu tư cho phép hỗ trợ trực tiếp lên tới 30% chi phí R&D, 50% chi phí đào tạo nhân lực, cùng với một phần chi phí đầu tư ban đầu. Cách tiếp cận này không chỉ giúp bù đắp tác động tiêu cực của GMT, mà còn khuyến khích các tập đoàn FDI đầu tư vào lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, thay vì chỉ tận dụng lợi thế chi phí sản xuất thấp.

Chiến lược này mang ý nghĩa đặc biệt đối với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thay vì chỉ thu hút vốn đơn thuần, Việt Nam đang hướng tới tận dụng FDI như một công cụ thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển

nguồn nhân lực chất lượng cao. Các cơ chế hỗ trợ tài chính, kết hợp với định hướng lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, sẽ giúp hình thành một hệ sinh thái công nghiệp dựa trên tri thức và công nghệ – nền tảng cốt lõi cho tăng trưởng bền vững trong thập kỷ tới.

** Môi trường kinh doanh*

Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023 tăng 1,44 điểm so với năm 2022, phản ánh sự nâng cao hiệu quả quản trị địa phương, giảm chi phí giao dịch và đơn giản hóa thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Những cải thiện này góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang nổi lên như một điểm đến thay thế chiến lược trong xu hướng “Trung Quốc+1”.

Tuy nhiên, bên cạnh tiến bộ đó, những điểm nghẽn thể chế và hành chính vẫn tồn tại, đặc biệt trong các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng và cấp phép đầu tư. Nhiều doanh nghiệp phản ánh rằng tổng thời gian để một dự án đi từ ý tưởng đến giai đoạn khởi công có thể kéo dài hơn một năm, gây ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược dịch chuyển nhanh của các tập đoàn đa quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này khiến Việt Nam có nguy cơ đánh mất cơ hội đón đầu làn sóng tái cấu trúc chuỗi cung ứng vào tay các quốc gia có quy trình hành chính linh hoạt hơn như Thái Lan hoặc Indonesia.

Bên cạnh đó, sự thiếu minh bạch trong quy trình giải quyết tranh chấp đầu tư và các chi phí không chính thức phát sinh vẫn là rào cản tiềm ẩn, làm giảm tính dự đoán của môi trường pháp lý. Về lâu dài, những yếu tố này có thể bào mòn niềm tin của nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ cao – nhóm thường yêu cầu một môi trường thể chế minh bạch, ổn định và tốc độ hành chính cao để triển khai chuỗi sản xuất toàn cầu.

Nhìn chung, dù Việt Nam đã có bước tiến tích cực trong cải thiện môi trường kinh doanh, song năng lực thể chế và tốc độ hành chính vẫn là yếu tố mang tính quyết định cho việc chuyển đổi từ thu hút FDI về số lượng sang chất lượng. Việc tiếp tục chuẩn hóa quy trình cấp phép, số hóa thủ tục và đảm bảo

tính minh bạch pháp lý sẽ là điều kiện tiên quyết giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh đầu tư trong thập kỷ tới.

** Cơ sở hạ tầng*

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong phát triển hạ tầng giao thông và logistics, đặc biệt là mạng lưới cao tốc, cảng biển và khu công nghiệp trọng điểm. Các dự án như cao tốc Bắc – Nam, cảng nước sâu Lạch Huyện (Hải Phòng) hay Cái Mép – Thị Vải (Bà Rịa – Vũng Tàu) đã góp phần giảm chi phí vận tải, rút ngắn thời gian giao thương và nâng cao năng lực cạnh tranh của chuỗi cung ứng nội địa. Theo Bộ giao thông vận tải, chi phí logistics của Việt Nam đã giảm từ 18% GDP năm 2016 xuống khoảng 14–15% GDP năm 2023, thể hiện sự cải thiện rõ rệt trong hiệu quả hạ tầng.

Tuy nhiên, vấn đề cung ứng điện năng đang nổi lên như rào cản nghiêm trọng nhất đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Mùa hè năm 2023, tình trạng thiếu điện cục bộ tại khu vực miền Bắc đã khiến nhiều khu công nghiệp lớn như Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên phải tạm dừng sản xuất hoặc cắt giảm công suất. Sự cố này khiến nhiều doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, linh kiện và sản xuất công nghiệp phụ trợ, bày tỏ lo ngại về tính ổn định năng lượng, coi đây là rủi ro hoạt động hàng đầu trong quá trình mở rộng đầu tư.

Về bản chất, vấn đề điện năng không chỉ là rào cản kỹ thuật mà còn phản ánh hạn chế trong quy hoạch và đầu tư năng lượng dài hạn, đặc biệt khi tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện (khoảng 8–10%/năm) vượt xa tiến độ đầu tư các dự án nguồn mới. Thực trạng này đang đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam trong việc đảm bảo an ninh năng lượng – yếu tố nền tảng cho duy trì lòng tin của nhà đầu tư chiến lược và thu hút các dự án công nghệ cao, tiêu thụ điện lớn như bán dẫn, trung tâm dữ liệu hay sản xuất xe điện. Nếu không sớm giải quyết triệt để, rủi ro thiếu điện có thể làm giảm hiệu quả của các lợi thế khác như hạ tầng giao thông, vị trí địa lý và chi phí lao động, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh FDI của Việt Nam trong khu vực ASEAN.

** Nhân lực*

Việt Nam đang sở hữu lợi thế dân số vàng với khoảng 52 triệu người trong độ tuổi lao động, cùng chi phí nhân công cạnh tranh so với khu vực. Tuy nhiên, những lợi thế này đang mờ dần trước yêu cầu mới của các chuỗi sản xuất công nghệ cao, nơi giá trị không còn nằm ở số lượng lao động mà ở chất lượng kỹ năng và trình độ chuyên môn. Sự dịch chuyển của các tập đoàn đa quốc gia trong chiến lược “Trung Quốc+1” cho thấy nguồn nhân lực chất lượng cao đã trở thành yếu tố quyết định khi lựa chọn điểm đến đầu tư.

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, chỉ khoảng 11% lực lượng lao động Việt Nam được đào tạo kỹ thuật bài bản, trong khi tỷ lệ này tại Thái Lan là 24% và Malaysia là 40%. Điều này tạo ra khoảng trống kỹ năng nghiêm trọng, đặc biệt trong các lĩnh vực đang được ưu tiên thu hút như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa và năng lượng tái tạo. Nhiều doanh nghiệp FDI phản ánh rằng dù Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, nhưng tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tuyển dụng kỹ sư và kỹ thuật viên tay nghề cao chỉ đạt khoảng 60–70%, buộc họ phải chi thêm ngân sách đào tạo nội bộ hoặc điều chuyển chuyên gia từ nước ngoài.

Sự thiếu hụt này không chỉ làm tăng chi phí vận hành và giảm năng suất, mà còn hạn chế khả năng Việt Nam leo lên nấc thang giá trị cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực công nghệ cao chẳng hạn như Intel, Samsung hay Synopsys – đều yêu cầu hệ sinh thái nhân lực có khả năng thích ứng với công nghệ mới, làm việc trong môi trường R&D, và tham gia trực tiếp vào các khâu thiết kế, sáng tạo thay vì chỉ sản xuất lắp ráp.

Về mặt chính sách, Việt Nam đã nhận thức được vấn đề này và đang triển khai chương trình nâng cao kỹ năng lao động quốc gia, tập trung vào đào tạo kỹ sư bán dẫn, chuyên gia dữ liệu và nhân lực cho ngành năng lượng xanh. Tuy nhiên, quá trình này vẫn còn chậm so với tốc độ chuyển dịch của các tập đoàn công nghệ toàn cầu. Nếu không được khắc phục kịp thời, khoảng trống kỹ năng sẽ trở thành điểm nghẽn lớn nhất trong việc thực hiện chiến lược thu hút FDI chất lượng cao, làm suy giảm lợi thế cạnh tranh dài hạn của Việt Nam trong khu vực.

Tóm lại, để tận dụng hiệu quả giai đoạn “dân số vàng” và đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp 4.0, Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục nghề nghiệp, hợp tác doanh nghiệp – nhà trường, và xây dựng các trung tâm đào tạo chuyên sâu gắn liền với nhu cầu của từng ngành. Chỉ khi thu hẹp được khoảng cách kỹ năng, Việt Nam mới có thể chuyển dịch bền vững lên chuỗi giá trị cao, trở thành trung tâm sản xuất và đổi mới sáng tạo trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

2.4. Đánh giá thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024

2.4.1. Các thành tựu đạt được

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong thu hút FDI, khẳng định vị thế là một điểm đến đầu tư hấp dẫn và đáng tin cậy. FDI đã đóng góp đa chiều và tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2022 – 2024.

Thứ nhất, vốn FDI thực hiện đạt mức kỷ lục và duy trì đà tăng trưởng ấn tượng. Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam liên tục duy trì con số hơn 20 tỷ USD/năm kể từ năm 2022. Đặc biệt, năm 2024, vốn FDI thực hiện ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, đánh dấu mức giải ngân cao nhất từ trước đến nay. Thành tựu này cho thấy một trong những mục tiêu quan trọng của Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã được hoàn thành trước một năm. Điều này không chỉ là một con số ấn tượng mà còn thể hiện niềm tin vững chắc của nhà đầu tư quốc tế vào môi trường kinh doanh và tiềm năng phát triển của Việt Nam.

Thứ hai, khu vực doanh nghiệp FDI đóng vai trò chủ chốt trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2022, xuất khẩu của khu vực FDI đạt gần 276,5 tỷ USD, chiếm 74,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2023, con số này ước đạt gần 258,8 tỷ USD, chiếm 73,1%. Đến ngày 15/11/2024, trị giá xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 252.17 tỷ USD, chiếm tới 72% tổng giá trị xuất khẩu. Khu vực FDI cũng duy trì xuất siêu đáng kể, đạt 41,8 tỷ USD vào năm 2022.

Thứ ba, chất lượng dòng vốn FDI ngày càng được nâng cao và tập trung vào các ngành công nghệ cao. Nhiều dự án đầu tư mới quy mô lớn, chất lượng cao đã được thu hút, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 81,4% tổng vốn FDI thực hiện năm 2024). Các dự án nổi bật trong ngành bán dẫn, năng lượng, linh kiện điện tử, và sản phẩm giá trị gia tăng cao từ các tập đoàn như Amkor, LG, Foxconn, và đặc biệt là NVIDIA với việc thành lập Trung tâm R&D AI và Trung tâm Dữ liệu AI tại Việt Nam. Sự dịch chuyển sang thu hút FDI công nghệ cao cho thấy Việt Nam đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế theo chiều sâu, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ. Việt Nam được Economist Intelligence Unit (EIU) đánh giá là quốc gia có môi trường kinh doanh cải thiện nhanh nhất trong 20 năm qua. Các nỗ lực cải cách thể chế, minh bạch hóa thủ tục hành chính, và việc thực thi sớm các luật quan trọng như Luật đất đai 2024, Luật nhà ở 2023, Luật kinh doanh bất động sản 2023 đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhà đầu tư. Sự cải thiện này không chỉ thu hút FDI mà còn củng cố niềm tin của các doanh nghiệp hiện hữu, khuyến khích họ mở rộng đầu tư.

Thứ năm, chính sách thu hút FDI chủ động và linh hoạt. Việt Nam đã chuyển đổi từ thu hút FDI bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có tính lan tỏa. Việc ban hành Nghị định 182/2024/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ đầu tư, cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp công nghệ cao, là một bước đi chiến lược để duy trì lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu. Chính sách này giúp Việt Nam thu hút các dự án chiến lược, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và lan tỏa công nghệ.

Thứ sáu, FDI đã tạo công ăn việc làm trực tiếp cho người lao động Việt Nam, với hơn 4 triệu lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, FDI còn tạo ra nhiều việc làm gián tiếp đáng kể. Thông qua làm việc tại các doanh nghiệp FDI, người lao động Việt Nam được tiếp thu kiến thức kinh

doanh, kỹ năng quản lý tiên tiến, nâng cao năng lực cạnh tranh. FDI là kênh chuyển giao công nghệ hiệu quả, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiều ngành kinh tế của Việt Nam đã tiếp nhận và tiếp cận công nghệ hiện đại của thế giới thông qua FDI. Năm 2022 – 2023, có sự phục hồi mạnh mẽ của chuyển giao công nghệ FDI, với 262 doanh nghiệp Việt Nam vào năm 2022 và 383 doanh nghiệp vào năm 2023 được tiếp nhận công nghệ từ các quốc gia nước ngoài.

2.4.2. Các tồn tại và nguyên nhân của các tồn tại

a. Các tồn tại:

- Tổng vốn FDI đăng ký có sự biến động và giảm nhẹ trong một số năm, dù vốn thực hiện vẫn tăng. Cụ thể, tổng vốn đăng ký năm 2022 giảm 11% so với năm 2021, và năm 2024 tiếp tục giảm 3% so với năm 2023. Sự thiếu ổn định này phần nào cho thấy khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế vẫn còn hạn chế.

- Chất lượng FDI chưa đồng đều, với tỷ trọng lớn vẫn là các dự án quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp. Dù Việt Nam định hướng thu hút các dự án công nghệ cao, nhưng thực tế đến năm 2022 vẫn có tới 70,3% dự án FDI có vốn dưới 1 triệu USD, chủ yếu thuộc lĩnh vực gia công, lắp ráp, công nghiệp nhẹ.

- Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu. Chỉ khoảng 10% doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia chuỗi cung ứng của FDI, và 26,6% giá trị đầu vào được mua tại Việt Nam. Điều này làm hạn chế sức lan tỏa và tác động lan truyền của khu vực FDI đến khu vực kinh tế nội địa.

- Thủ tục hành chính và môi trường pháp lý vẫn còn bất cập. Mặc dù đã có cải thiện, song các quy trình cấp phép đầu tư vẫn phức tạp, thời gian xử lý kéo dài và chưa thực sự minh bạch. Một số quy định pháp luật còn chồng chéo, gây khó khăn trong thực thi.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của FDI chất lượng cao. Dù tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ tăng, nhưng vẫn còn khoảng 37,8 triệu lao động chưa được đào tạo chính quy. Thiếu hụt lao động kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, đang trở thành rào cản lớn.

- Vấn đề môi trường trong các dự án FDI vẫn đáng lo ngại. Nhiều khu công nghiệp có hệ thống xử lý chất thải chưa đồng bộ, dẫn đến rủi ro ô nhiễm. Theo thống kê, 80% khu công nghiệp từng vi phạm quy định môi trường và 23% doanh nghiệp FDI xả thải vượt chuẩn từ 5–12 lần.

- Nguồn cung điện năng và nguyên vật liệu cục bộ chưa ổn định, gây gián đoạn sản xuất, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI và làm giảm sức cạnh tranh của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế.

b. Các nguyên nhân của các tồn tại:

Một là, bối cảnh kinh tế toàn cầu bất ổn sau đại dịch COVID-19, cùng lạm phát cao, xung đột địa chính trị và xu hướng bảo hộ đầu tư đã khiến các tập đoàn đa quốc gia thận trọng hơn khi mở rộng vốn ra nước ngoài. Đồng thời, sự cạnh tranh thu hút FDI ngày càng khốc liệt giữa các nước ASEAN như Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Ấn Độ khiến Việt Nam chịu áp lực lớn.

Hai là, lợi thế cạnh tranh của Việt Nam vẫn dựa nhiều vào chi phí lao động thấp và ưu đãi thuế, thay vì dựa trên năng suất và đổi mới công nghệ. Điều này khiến dòng vốn vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực sản xuất truyền thống, gia công, ít giá trị gia tăng.

Ba là, năng lực của doanh nghiệp trong nước còn yếu, cả về tài chính, quản trị, công nghệ và tiêu chuẩn sản xuất. Sự thiếu phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ khiến các doanh nghiệp FDI khó tìm được đối tác nội địa phù hợp, làm giảm tỷ lệ nội địa hóa.

Bốn là, cải cách thể chế và thủ tục hành chính còn chậm, thiếu tính nhất quán giữa các cấp chính quyền. Một số quy định chưa rõ ràng hoặc chồng chéo khiến doanh nghiệp mất thời gian và chi phí tuân thủ cao.

Năm là, hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp FDI. Cơ cấu ngành đào tạo còn lệch, thiếu nhân lực kỹ thuật, trong khi thừa lao động phổ thông.

Sáu là, quản lý môi trường trong khu công nghiệp chưa hiệu quả, do cơ chế giám sát còn lỏng lẻo và năng lực quản lý địa phương chưa đồng đều. Chính sách “FDI xanh” tuy được đề ra nhưng thực thi còn hạn chế.

Bây là, cơ sở hạ tầng năng lượng và cung ứng nguyên vật liệu chưa bắt kịp tốc độ tăng trưởng công nghiệp. Việc thiếu điện cục bộ tại miền Bắc năm 2023 là minh chứng rõ ràng cho rủi ro năng lượng, trong khi chuỗi cung ứng nguyên liệu trong nước vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu.

Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

3.1. Quan điểm, phương hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh mới

3.1.1. Những xu hướng và thách thức mới của dòng vốn FDI toàn cầu

Bối cảnh toàn cầu đang diễn biến phức tạp, mang lại cả cơ hội và thách thức mới cho Việt Nam. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, Việt Nam cần nhận diện và thích ứng với những xu hướng chính của dòng vốn FDI toàn cầu. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, đại dịch COVID-19 và căng thẳng địa chính trị đã bộc lộ những rủi ro của việc phụ thuộc vào một nguồn cung ứng duy nhất. Xu hướng phi toàn cầu hóa và tái cấu trúc chuỗi cung ứng đang thúc đẩy các tập đoàn đa quốc gia tìm kiếm các địa điểm sản xuất mới, đa dạng hơn. Việt Nam, với môi trường chính trị ổn định, vị trí địa lý chiến lược, và chi phí lao động cạnh tranh, đang ở vị thế thuận lợi để hưởng lợi từ xu hướng này, thu hút các dự án dịch chuyển sản xuất từ các quốc gia khác, đặc biệt là Trung Quốc. Tuy nhiên, để thực sự trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức về chất lượng hạ tầng (xếp hạng 77/141 quốc gia theo WEF, 2023) và khoảng cách về kỹ năng lao động.

Sự trỗi dậy của kinh tế xanh và chuyển đổi số, dòng vốn FDI xanh (Green FDI) đang ngày càng trở thành yếu tố quan trọng cho tăng trưởng bền vững. Các nhà đầu tư ngày càng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, và ứng dụng năng lượng tái tạo. Với cam kết mạnh mẽ tại Hội nghị COP26 về giảm phát thải và hướng tới nền kinh tế xanh vào năm 2050, Việt Nam đang có nhiều cơ hội lớn để thu hút dòng vốn này. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội này, Việt Nam phải vượt qua các rào cản về cơ sở hạ tầng, khuôn khổ pháp lý và năng lực tài chính để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường và lao động ngày càng cao từ các thị trường xuất khẩu lớn như Liên minh châu Âu (EU).

Thách thức từ Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT), một trong những thách thức lớn nhất và trực tiếp nhất đối với Việt Nam là việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn

cầu từ năm 2024. Trước đây, Việt Nam đã sử dụng các ưu đãi thuế suất thấp như một công cụ hiệu quả để thu hút các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, với GMT, các ưu đãi này không còn hấp dẫn đối với các doanh nghiệp lớn, buộc Việt Nam phải thay đổi chiến lược cạnh tranh. Đây là một thách thức lớn, đòi hỏi Việt Nam phải chuyển từ lợi thế về chi phí sang lợi thế về môi trường kinh doanh, hạ tầng và nguồn nhân lực.

3.1.2. Quan điểm và định hướng chiến lược thu hút FDI của Việt Nam

** Quan điểm chiến lược thu hút FDI của Việt Nam*

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, chuỗi giá trị toàn cầu đang được tái cấu trúc mạnh mẽ và xu hướng “phi toàn cầu hóa” ngày càng rõ nét, Việt Nam đã chuyển đổi căn bản về tư duy và cách tiếp cận đối với FDI. Nếu như trước đây, chiến lược thu hút FDI chủ yếu dựa trên số lượng dự án và quy mô vốn, thì hiện nay, trọng tâm đã chuyển sang chất lượng, hiệu quả và tính bền vững.

Quan điểm mới nhấn mạnh rằng, mô hình tăng trưởng dựa vào lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên không còn phù hợp trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. Thay vào đó, Việt Nam cần chọn lọc các dự án FDI có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, đóng góp thực chất cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, phát triển công nghệ, đồng thời đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường và phát triển bền vững.

Sự thay đổi tư duy này được thể chế hóa trong Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị (ban hành năm 2019). Đây là văn kiện mang tính định hướng chiến lược cao, đóng vai trò là kim chỉ nam cho việc hoàn thiện thể chế, chính sách FDI đến năm 2030. Nghị quyết 50 khẳng định chuyển từ tư duy “thu hút bằng mọi giá” sang tư duy “chủ động, có chọn lọc và gắn với mục tiêu phát triển quốc gia”.

Nghị quyết xác định rõ các quan điểm cốt lõi, FDI phải chất lượng cao, tập trung vào công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, và có hàm lượng đổi mới sáng tạo lớn. Ưu tiên các dự án có hiệu ứng lan tỏa mạnh, góp phần chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực

chất lượng cao. Đảm bảo FDI gắn kết chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước, thông qua việc phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết sản xuất và hình thành các cụm công nghiệp công nghệ cao. Thu hút FDI phải đi đôi với bảo vệ môi trường, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, phù hợp với các cam kết quốc tế về giảm phát thải và chuyển đổi năng lượng.

** Định hướng chiến lược thu hút FDI của Việt Nam*

Để cụ thể hóa các quan điểm nêu trên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021–2030 (Quyết định số 667/QĐ-TTg). Chiến lược này xác lập định hướng tổng thể và mục tiêu ưu tiên cho giai đoạn mới của quá trình hội nhập đầu tư quốc tế.

Thứ nhất, định hướng về đối tác đầu tư, Việt Nam ưu tiên thu hút FDI từ các đối tác có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và quản trị hiện đại, bao gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) – là những quốc gia dẫn đầu về đổi mới sáng tạo và công nghệ cao. Đồng thời, mở rộng hợp tác với các đối tác tiềm năng mới như Ấn Độ, Úc và Trung Đông, nhằm đa dạng hóa nguồn vốn và giảm phụ thuộc vào một khu vực cụ thể.

Thứ hai, định hướng về lĩnh vực ưu tiên, chiến lược tập trung thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp mũi nhọn có khả năng tạo động lực tăng trưởng mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bao gồm: Công nghệ cao và đổi mới sáng tạo (R&D); Công nghiệp điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, công nghệ sinh học; Năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và kinh tế xanh phục vụ mục tiêu phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050; Công nghiệp hỗ trợ, logistics, hạ tầng kỹ thuật và công nghiệp xanh.

Thứ ba, định hướng mô hình phát triển, khuyến khích FDI gắn với phát triển cụm liên kết ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghệ cao, và trung tâm R&D. Chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi dựa trên chi phí, tập trung vào đào tạo nhân lực, nghiên cứu phát triển, và đổi mới công nghệ. Tăng cường ứng dụng tiêu chuẩn ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) trong đánh giá và sàng lọc dự án đầu tư, hướng tới nền kinh tế xanh, tuần hoàn và bền vững.

Thứ tư, định hướng về phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước, một trụ cột quan trọng trong chiến lược thu hút FDI là phát triển doanh nghiệp Việt Nam vững mạnh và có năng lực liên kết sâu với FDI. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Khuyến khích liên doanh, liên kết chuyển giao công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp trọng điểm. Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp vệ tinh, nhà cung ứng cấp 1–2 trong lĩnh vực linh kiện, phụ tùng, và dịch vụ kỹ thuật cao.

3.2. Giải pháp thu hút FDI ở Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách

Trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) làm giảm hiệu quả của các ưu đãi thuế truyền thống, việc hoàn thiện cơ chế chính sách và cải cách thủ tục hành chính trở thành một lợi thế cạnh tranh phi thuế quan trọng. Việc ban hành Luật Đầu tư 2020 đã tạo ra một bước tiến lớn trong việc cải thiện môi trường đầu tư. Luật đã áp dụng cách tiếp cận "chọn bỏ" đối với danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài, giúp tăng tính minh bạch và hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, việc rà soát và sửa đổi các luật liên quan vẫn cần được tiếp tục để đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán của hệ thống pháp luật.

Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Thời gian xử lý hồ sơ đăng ký kinh doanh đã giảm tới 30%. Năm 2024, 99% hồ sơ đăng ký kinh doanh được xử lý qua cổng dịch vụ công trực tuyến, giúp tiết kiệm hàng triệu giờ lao động và hàng nghìn tỷ đồng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Việc đơn giản hóa các thủ tục và nâng cao tính minh bạch, đặc biệt trong bối cảnh ưu đãi thuế không còn là lợi thế duy nhất, đã trở thành một "thỏi nam châm" quan trọng để giữ chân các nhà đầu tư lớn.

Việc áp dụng GMT buộc Việt Nam phải thay đổi chính sách ưu đãi. Thay vì chỉ dựa vào thuế suất thấp, Việt Nam cần đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ khác. Một trong những giải pháp quan trọng là kịp thời ban hành cơ chế thuế tối thiểu nội địa đạt chuẩn (Domestic Minimum Top-up Tax - DMTT) để giành

quyền thu phần thuế bổ sung trước các quốc gia khác. Đồng thời, cần tập trung vào các ưu đãi phi thuế quan, như các khoản hỗ trợ chi phí cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đào tạo nhân lực, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, và hỗ trợ các chi phí sản xuất và kinh doanh khác cho doanh nghiệp.

3.2.2. Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu làm giảm hiệu quả của các ưu đãi thuế truyền thống, cải cách thể chế trở thành giải pháp trọng tâm để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế và duy trì sức hấp dẫn của Việt Nam trong thu hút FDI. Mục tiêu không chỉ là thu hút thêm vốn đầu tư, mà là thu hút dòng vốn chất lượng cao, gắn với công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Việc ban hành Luật đầu tư 2020 với cơ chế “chọn bỏ” là bước tiến quan trọng trong quá trình minh bạch hóa và tự do hóa hoạt động đầu tư, nhưng cần tiếp tục được hoàn thiện và đồng bộ hóa với các luật khác như luật đất đai, luật doanh nghiệp, luật quy hoạch... để tạo hệ sinh thái pháp lý thống nhất, rõ ràng và ổn định. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh rườm rà, tăng cường chuyển đổi số trong quản lý đầu tư nhằm rút ngắn thời gian thẩm định, cấp phép và triển khai dự án.

Cải cách thể chế cũng phải gắn liền với nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và giảm thiểu chi phí không chính thức. Khi thủ tục đầu tư minh bạch và dự đoán được rủi ro, nhà đầu tư sẽ yên tâm mở rộng sản xuất, góp phần ổn định môi trường đầu tư và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

3.2.3. Chuyển giao công nghệ

Việc thu hút FDI có chọn lọc không chỉ dừng lại ở việc kêu gọi các dự án công nghệ cao, mà còn phải tạo ra một môi trường thuận lợi để chuyển giao và hấp thụ công nghệ một cách hiệu quả. Việt Nam đã và đang ưu tiên thu hút FDI vào các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ hydrogen, và năng lượng tái tạo. Sự xuất hiện của các trung tâm R&D của các tập đoàn lớn như Samsung, Apple, NVIDIA tại Việt Nam cho thấy định hướng này đang mang lại hiệu quả bước đầu.

Mặc dù thu hút được các dự án công nghệ, nhiều công nghệ được chuyển giao qua FDI vẫn là công nghệ đã và đang được sử dụng ở nước ngoài. Năng lực tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn yếu, khiến cho hiệu ứng lan tỏa từ FDI chưa được phát huy tối đa. Để khắc phục, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về chuyển giao công nghệ để kiểm soát và ngăn chặn công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường. Đồng thời, cũng cần phát huy vai trò của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF). Quỹ này cần sử dụng các cơ chế hỗ trợ tài chính như tài trợ, cho vay, và hỗ trợ lãi suất để khuyến khích doanh nghiệp nội địa ứng dụng và đổi mới công nghệ, thu hẹp khoảng cách về công nghệ với các doanh nghiệp FDI.

3.2.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những lợi thế cạnh tranh bền vững nhất của một quốc gia, và là "thời nam châm" quan trọng để thu hút FDI chất lượng. Sự thiếu hụt nhân lực chất lượng cao là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam chưa thu hút được nhiều dự án công nghệ cao như kỳ vọng. Dẫn chứng cụ thể, tính đến tháng 3/2025, chỉ khoảng 5% tổng vốn FDI được đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, một con số chưa tương xứng với tiềm năng.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn, khuyến khích các trường đại học, trường nghề hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI, để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, cung cấp đội ngũ lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, có các chính sách trọng dụng nhân tài, các văn bản pháp luật mới như Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 và Luật công nghiệp công nghệ số 2025 đã đặt ra các chính sách ưu đãi đặc biệt về tài chính và phi tài chính để thu hút và giữ chân nhân tài, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược như bán dẫn và AI. Cần tiếp tục cụ thể hóa các cơ chế này bằng các văn bản hướng dẫn chi tiết, tránh các thủ tục rườm rà, thiếu linh hoạt để các chính sách đi vào cuộc sống một cách hiệu quả.

3.2.5. Đón đầu dòng vốn FDI xanh và phát triển bền vững

FDI xanh không chỉ là một xu hướng đầu tư mới nổi mà còn là yêu cầu tất yếu trong tiến trình phát triển bền vững và hội nhập toàn cầu. Trong kỷ nguyên ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị), việc thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI xanh trở thành yếu tố then chốt giúp Việt Nam hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050, đồng thời nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh quốc gia. Để đạt được điều này, cần hoàn thiện chính sách ưu đãi dành cho FDI xanh theo hướng chuyển từ ưu đãi thuế vốn bị ảnh hưởng bởi cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu sang các hình thức hỗ trợ trực tiếp về chi phí đầu tư, đất đai, năng lượng và vốn tín dụng xanh. Các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường cần được hỗ trợ chi phí đào tạo nhân lực, đầu tư tài sản cố định và hạ tầng xã hội, với mức hỗ trợ có thể lên đến 25% tổng chi phí đầu tư. Đồng thời, việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái theo tiêu chuẩn ESG là yêu cầu cấp thiết, giúp giảm phát thải carbon và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn “vốn xanh”, qua đó đón đầu dòng vốn FDI thế hệ mới hướng đến phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần xây dựng một khuôn khổ pháp lý rõ ràng và nhất quán về ESG nhằm tạo nền tảng vững chắc cho thu hút và quản lý FDI xanh. Việc tham khảo kinh nghiệm từ các quốc gia đi đầu trong lĩnh vực tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn sẽ giúp Việt Nam hoàn thiện chính sách, tích hợp các tiêu chuẩn ESG và các mục tiêu phát triển bền vững vào quy trình thẩm định, cấp phép và giám sát dự án FDI. Đây không chỉ là giải pháp nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư mà còn là bước đi chiến lược nhằm sàng lọc, loại bỏ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, sử dụng công nghệ lạc hậu, hướng tới hình thành môi trường đầu tư “xanh – sạch – bền vững”, góp phần thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam.

3.2.6. Phát triển hạ tầng đồng bộ và nâng cao hiệu quả logistics

Việc thu hút FDI chất lượng cao phụ thuộc trực tiếp vào khả năng kết nối và chi phí vận hành của nền kinh tế. Trong đó, việc giảm chi phí logistics đóng vai trò trọng yếu. Hiện nay, chi phí logistics tại Việt Nam vẫn ở mức cao, chiếm

khoảng 16,8% GDP năm 2023 - cao hơn đáng kể so với mức trung bình 10% – 11% của các quốc gia phát triển. Do đó, cần tiếp tục đầu tư và hiện đại hóa hệ thống cảng biển, kho bãi thông minh (như hệ thống quản lý kho tự động AS/RS) và mạng lưới vận tải đa phương thức nhằm giảm chi phí vận chuyển, nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng, qua đó tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư FDI quy mô lớn và công nghệ cao.

Việc thúc đẩy liên kết hạ tầng liên vùng là điều kiện tiên quyết để hình thành các chuỗi cung ứng tích hợp và tạo không gian phát triển cân bằng giữa các địa phương. Hoàn thiện hệ thống giao thông, đặc biệt là các dự án trọng điểm như đường cao tốc và cảng biển, sẽ giúp tạo sự thông suốt và liên hoàn giữa các vùng kinh tế trọng điểm. Ví dụ, việc nâng cấp Quốc lộ 8 kết nối Việt Nam – Lào – Thái Lan qua cửa khẩu Cầu Treo sẽ góp phần mở rộng không gian hợp tác khu vực. Phát triển hạ tầng đồng bộ không chỉ giúp giảm sự chênh lệch vùng miền mà còn mở rộng cơ hội tiếp cận dòng vốn FDI đến các địa phương còn hạn chế về năng lực hạ tầng, qua đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững và phân bổ đầu tư hợp lý hơn.

3.2.7. Cải cách thị trường vốn và hấp thụ vốn gián tiếp

Việc nâng cấp thị trường vốn được xem là một giải pháp chiến lược nhằm thu hút cả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), qua đó tạo dựng nguồn vốn dài hạn và ổn định cho nền kinh tế. Trước hết, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực đáp ứng các tiêu chí để nâng hạng thị trường chứng khoán từ “cận biên” lên “mới nổi”, qua đó thu hút dòng vốn FII chất lượng cao, góp phần mở rộng quy mô và tính thanh khoản của thị trường tài chính. Một bước đi mang tính nền tảng là việc triển khai Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), giúp tái cấu trúc hệ thống quy định tài chính, tăng cường tính minh bạch, khả năng so sánh và tiếp cận vốn quốc tế của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn FDI.

Việc hỗ trợ và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài là yếu tố then chốt để duy trì niềm tin và thu hút dòng vốn mới. Việt Nam cần chủ động triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư tại các trung tâm tài chính lớn như London hoặc

Singapore, nhằm đối thoại trực tiếp với cộng đồng tài chính toàn cầu. Đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung các quy định cho phép nhà đầu tư nước ngoài sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro theo lộ trình phù hợp, giúp họ yên tâm hơn khi tham gia thị trường. Việc đa dạng hóa các loại hình quỹ đầu tư và xem xét điều chỉnh chính sách thuế đối với quỹ đầu tư chứng khoán sẽ góp phần nâng cao sức hấp dẫn của thị trường vốn, tạo động lực để thu hút dòng vốn quốc tế bền vững hơn.

3.2.8. Đối mới phương thức xúc tiến và nâng cao năng lực thể chế

Giải pháp này hướng đến việc thay đổi cách thu hút nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước để sử dụng dòng vốn FDI tốt hơn. Trước hết, cần chuyển từ tư duy “chờ đợi” sang “chủ động và có chọn lọc”, tập trung vào những dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, mang lại giá trị gia tăng lớn và có trách nhiệm xã hội. Đồng thời, cần duy trì hiệu quả hoạt động “xúc tiến đầu tư tại chỗ” để thường xuyên đối thoại, hỗ trợ và giải quyết nhanh các khó khăn cho doanh nghiệp FDI đang hoạt động. Ngoài ra, nên đẩy mạnh các chương trình xúc tiến đầu tư mang tính liên kết giữa các ngành, vùng và lĩnh vực như thương mại, du lịch và ngoại giao kinh tế để tăng sức hút và hiệu quả đầu tư.

Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực quản lý và thực thi chính sách để tạo môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và thuận lợi. Việc cải cách hành chính cần được tiếp tục đẩy mạnh nhằm giảm chi phí tuân thủ, loại bỏ chi phí không chính thức và tăng niềm tin của nhà đầu tư. Cán bộ địa phương cũng cần được đào tạo tốt hơn để có khả năng thẩm định, lựa chọn dự án đúng định hướng, tránh cấp phép cho các dự án lạc hậu hoặc gây ô nhiễm. Ngoài ra, việc xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trong nước có khả năng cung cấp nguyên vật liệu hoặc hợp tác sản xuất sẽ giúp nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tìm kiếm đối tác, qua đó tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, góp phần lan tỏa hiệu quả kinh tế.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Giai đoạn 2022-2024, FDI tiếp tục được khẳng định là một động lực tăng trưởng kinh tế vĩ mô quan trọng. Dòng vốn này không chỉ đơn thuần là nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển mà còn là kênh chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại, đồng thời thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Mặc dù kinh tế thế giới phải đối mặt với áp lực lạm phát và đứt gãy chuỗi cung ứng, Việt Nam vẫn thể hiện khả năng phục hồi và sức hấp dẫn mạnh mẽ. Tổng vốn FDI đăng ký và giải ngân duy trì ở mức cao ấn tượng, chứng minh tính ổn định của môi trường đầu tư và sự tin cậy của các nhà đầu tư quốc tế. Vốn giải ngân liên tục tăng trưởng, thể hiện cam kết thực tế của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án dài hạn tại Việt Nam.

Nghiên cứu ghi nhận sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành nghề. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì vị thế áp đảo, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đăng ký, khẳng định vai trò là động lực sản xuất và xuất khẩu chính của quốc gia. Điều này phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng thu hút FDI có chọn lọc theo Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị. Sự gia tăng của các dự án công nghệ cao, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử, bán dẫn, là tín hiệu đáng mừng cho sự nâng cấp vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Bên cạnh những thành tựu, quá trình thu hút và sử dụng FDI vẫn bộc lộ những hạn chế, mặc dù tổng vốn FDI lớn, nhưng hiệu suất sử dụng vốn và công nghệ còn thấp. Tỷ lệ lớn các dự án FDI vẫn tập trung vào các khâu gia công, lắp ráp, có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều tài nguyên. Số lượng các dự án quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu vẫn còn tồn tại, gây áp lực lên môi trường và việc sử dụng đất đai, cho thấy công tác sàng lọc dự án ở một số địa phương vẫn chưa thật sự nghiêm ngặt. Mối liên kết chuỗi giá trị lỏng lẻo là một trong những tồn tại cố hữu và nghiêm trọng nhất. Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI còn rất khiêm tốn. Điều này không chỉ làm giảm khả năng lan tỏa công nghệ, kỹ năng quản lý mà còn làm hạn chế

sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ trong nước. Việc thiếu liên kết khiến khu vực kinh tế trong nước khó tận dụng tối đa lợi thế từ sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia.

Sự chồng chéo, thiếu nhất quán trong một số quy định pháp luật, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng và cấp phép đầu tư, tiếp tục là rào cản hành chính gây khó khăn cho nhà đầu tư. Đặc biệt, việc áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024 đã làm mất đi lợi thế cạnh tranh truyền thống dựa trên ưu đãi thuế suất, đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng chuyển đổi cơ chế hỗ trợ đầu tư để giữ chân các dự án quy mô lớn và công nghệ cao.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở phân tích thực trạng và những hạn chế đã chỉ ra, để tối đa hóa lợi ích từ FDI và ứng phó hiệu quả với các thách thức mới, đặc biệt là Thuế tối thiểu toàn cầu, nhóm nghiên cứu xin đưa ra một số kiến nghị cho các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất, kiến nghị về hoàn thiện thể chế và ứng phó với Thuế tối thiểu toàn cầu. Cần minh bạch hóa và ổn định hệ thống pháp luật, Chính phủ và Quốc hội tiếp tục rà soát, đồng bộ hóa các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là Luật Đất đai, Luật Đầu tư. Mục tiêu là loại bỏ sự chồng chéo, rút gọn các thủ tục hành chính không cần thiết, và đảm bảo tính minh bạch, nhất quán trong quá trình thực thi pháp luật. Cần thiết lập cơ chế tham vấn ý kiến nhà đầu tư nước ngoài thường xuyên hơn trong quá trình xây dựng các quy định mới.

Triển khai Quỹ hỗ trợ đầu tư hiệu quả, đối mặt với GMT, Chính phủ cần tập trung nguồn lực và cơ chế vận hành hiệu quả Quỹ hỗ trợ đầu tư (thành lập theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP). Các hình thức hỗ trợ tài chính trực tiếp phải được xác định rõ ràng, công khai và ưu tiên tuyệt đối cho các lĩnh vực: Hỗ trợ chi phí Nghiên cứu và Phát triển (R&D) bằng tiền mặt hoặc khoản vay ưu đãi cho chi phí mua sắm thiết bị, chi phí nhân sự phục vụ R&D; Hỗ trợ kinh phí cho các chương trình đào tạo chuyên môn sâu, hợp tác đào tạo với các trường đại học lớn trong và ngoài nước, đặc biệt trong các ngành công nghệ cốt lõi; Hỗ trợ

chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, hoặc các dự án năng lượng tái tạo.

Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước cần chuyển đổi trọng tâm quản lý từ kiểm tra tiền kiểm nặng nề sang tăng cường công tác hậu kiểm dựa trên các tiêu chí định lượng và chiến lược, nhằm đảm bảo các dự án FDI thực sự mang lại chất lượng và hiệu quả bền vững. Công tác hậu kiểm cần tập trung đánh giá hiệu suất sử dụng tài nguyên, mức độ tuân thủ quy chuẩn về môi trường, tính hiện đại của công nghệ (bao gồm cả việc thực hiện các cam kết R&D), và hiệu quả tạo việc làm chất lượng cao. Để đảm bảo tính nghiêm minh, cần thiết lập một cơ chế xử lý vi phạm nhanh chóng, minh bạch và dứt khoát, bao gồm việc thu hồi ưu đãi đầu tư hoặc áp dụng các chế tài tài chính, hành chính nghiêm khắc đối với các dự án chậm tiến độ kéo dài, vi phạm cam kết về công nghệ hoặc gây ô nhiễm môi trường, qua đó xây dựng một môi trường đầu tư công bằng, có kỷ luật và hiệu quả.

Thứ hai, kiến nghị về nâng cao chất lượng và tăng cường liên kết chuỗi cung ứng. Các địa phương cần thống nhất áp dụng Bộ tiêu chí sàng lọc dự án FDI dựa trên các chỉ số định lượng như: suất đầu tư trên một đơn vị diện tích (tối thiểu), công nghệ sử dụng (tiên tiến, thân thiện môi trường), tỷ lệ sử dụng lao động có trình độ cao, và cam kết thực hiện R&D tại Việt Nam. Kiên quyết từ chối các dự án tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và thâm dụng tài nguyên.

Nhà nước cần chủ động đóng vai trò kiến tạo, xây dựng các Chương trình Phát triển Nhà cung cấp chuyên biệt, có sự tham gia của cả doanh nghiệp FDI lớn. Các chương trình này bao gồm: Hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu, cử chuyên gia tư vấn về quản trị sản xuất, kiểm soát chất lượng (ISO, Six Sigma) cho các doanh nghiệp Việt Nam tiềm năng; Chính sách ưu đãi liên kết, áp dụng ưu đãi thuế hoặc ưu đãi tài chính cho các doanh nghiệp FDI cam kết mua sắm đầu vào (có giá trị gia tăng) từ các nhà cung cấp nội địa đạt chuẩn; Tổ chức sàn giao dịch công nghiệp hỗ trợ, thiết lập các nền tảng số hóa và các hội chợ chuyên ngành

thường xuyên để tạo cơ hội kết nối cung - cầu trực tiếp giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, kiến nghị về Phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng cần có sự gắn kết chặt chẽ và cơ chế đối tác ba bên (Nhà nước – Nhà trường – Doanh nghiệp FDI) trong đào tạo. Các trường đại học, cao đẳng cần mở rộng các chương trình thực tập, đào tạo song hành theo mô hình của Đức hoặc Nhật Bản, nơi sinh viên được học lý thuyết và thực hành trực tiếp tại các cơ sở sản xuất của FDI. Đặc biệt, ưu tiên đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực chiến lược như chip bán dẫn, công nghệ thông tin, năng lượng tái tạo và quản lý chuỗi cung ứng. Tăng cường đầu tư công vào hạ tầng giao thông kết nối các khu công nghiệp trọng điểm với cảng biển, sân bay và các trung tâm logistics. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số hóa, đảm bảo tốc độ Internet và an ninh mạng đạt chuẩn quốc tế để đáp ứng yêu cầu vận hành của các tập đoàn công nghệ toàn cầu.

Thứ tư, kiến nghị về thu hút “FDI xanh” và phát triển bền vững, cần khẩn trương xây dựng khung pháp lý và tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường cho FDI, bao gồm các tiêu chí về mức tiêu thụ năng lượng, mức phát thải carbon và sử dụng công nghệ tuần hoàn. Kiên quyết áp dụng nguyên tắc “Không chấp nhận FDI bằng mọi giá” để bảo vệ môi trường và tài nguyên quốc gia. Áp dụng các chính sách ưu đãi vượt trội cho các dự án đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ xử lý chất thải, sản xuất vật liệu xanh và sản xuất công nghiệp sử dụng công nghệ sạch. Các ưu đãi có thể bao gồm: ưu tiên quỹ đất sạch, ưu đãi tín dụng xanh, và đơn giản hóa thủ tục hành chính ở mức tối đa. Tăng cường xúc tiến đầu tư có trọng tâm, giới thiệu những lợi thế và chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các dòng vốn chất lượng cao từ các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, và Hàn Quốc. Các nhà đầu tư từ những thị trường này thường đi kèm với công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn quản trị cao và cam kết phát triển bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Kiều Anh (2023), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong bối cảnh mới*, Luận án tiến sĩ, Viện chiến lược phát triển, Bộ kế hoạch và Đầu tư.
2. Lê Như Quỳnh (2022), *Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đến năm 2030*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại.
3. TS. Nguyễn Thị Hương (2023), *Thực trạng tác động của đầu tư nước ngoài tới môi trường sinh thái tại Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Cơ quan thống kê quốc gia Cục Thống kê – Bộ Tài chính, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, năm 2023, năm 2024.
5. Vũ Thị Phương Thảo, Nguyễn Ngọc Kim Cương (2023), *Những hạn chế trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2022-2023*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 28, tháng 10/2023.
6. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách.
7. Quyết định số 667/QĐ-TTg, ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030.
8. Th.S Lê Quỳnh Anh (2025), *Giải pháp thu hút hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp FDI xanh vào Việt Nam hiện nay*, Đại học New South Wales.
9. Website Cục Đầu tư nước ngoài: <https://fdi.gov.vn/Pages/trangchu.aspx>.
10. Website Báo Công thương: <https://congthuong.vn>.
11. Website Bộ Công thương: <https://moit.gov.vn>.
12. Website Cơ quan thống kê quốc gia: <https://www.nso.gov.vn>.